



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 LÊ HOÀI TRUNG:

Độc lập tự chủ và vai trò của công tác đối ngoại

13 VÕ VĂN DŨNG:

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng trong tình hình hiện nay-nhìn từ nội dung và phương thức lãnh đạo

23 LẠI QUỐC KHÁNH:

Phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng Hồ Chí Minh

34 ĐẶNG NGUYỄN ANH:

Đảm bảo an sinh xã hội trong tình hình mới

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

43 HỒ SĨ QUÝ:

Phát triển con người ở Việt Nam 1995-2020

57 ĐOÀN TRIỆU LONG:

Hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước bằng sức mạnh niềm tin của nhân dân

67 VŨ THỊ PHƯƠNG HẬU:

Phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐỘC LẬP TỰ CHỦ VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

TS LÊ HOÀI TRUNG*Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương*

Bài viết quan trọng của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng với tiêu đề “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” đăng trên Báo Nhân Dân số ra ngày 16/5/2021 đã phân tích sâu sắc về con đường phát triển của đất nước ta, đặc biệt là nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đường lối xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ.

Trong bài viết này, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: “Trong thế giới toàn cầu hóa như hiện nay, sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc không thể biệt lập, đứng bên ngoài những tác động của thế giới

và thời đại, của thời cuộc và cục diện của nó”.

Tổng Bí thư khẳng định nội dung quan trọng hàng đầu của đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta, đó là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi”. Nội dung đó thể hiện đậm nét tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đối ngoại, trong đó có tầm nhìn quốc tế của Người, các tư tưởng về độc lập tự chủ và vai trò của công tác



Nguyễn Ái Quốc tại đại hội Tours (Pháp), tháng 12 năm 1920 _ Ảnh: TL

đối ngoại và bài viết dưới đây tập trung vào các bài viết, phát biểu, hoạt động thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đường lối, thực tiễn hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta khi Người sinh thời.

1. Tầm nhìn quốc tế có vị trí đặc biệt trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Các nhà nghiên cứu còn gọi đó là chủ nghĩa quốc tế. Năm 1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành mới tròn 21 tuổi đã quyết định đi ra nước ngoài để tìm con đường đem lại tự do cho đồng bào, độc lập cho Tổ quốc. Trong tác phẩm “Đường cách

mệnh” (xuất bản năm 1927) đặt nền móng tư tưởng cho quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi đó mang tên Nguyễn Ái Quốc, đã dành nhiều phần để thông tin, phân tích về lịch sử cách mạng các nước, phong trào thế giới.

Đảng ta thường xuyên đánh giá tình hình quốc tế để xác định những thuận lợi và khó khăn, đặt cách mạng Việt Nam và sự nghiệp của dân tộc trong mối quan hệ tác động qua lại với cách mạng thế giới và những xu hướng quốc tế, từ đó đề ra đường lối phù hợp. Các văn kiện Chánh cương vắn tắt của

Đảng, Sách lược văn tắt của Đảng, Điều lệ văn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam và Lời kêu gọi do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng (tháng 2/1930) đã phân tích về mối quan hệ giữa các tầng lớp, giai cấp trong nước với với lực lượng bên ngoài nhằm xác định lực lượng, đối tượng của cách mạng, tình hình quốc tế, trong đó dự đoán “Cuộc chiến tranh đế quốc thứ hai đang được ráo riết chuẩn bị”¹ để đề ra nhiệm vụ của cách mạng. Cuối tháng 12/1941, chiến tranh giữa Nhật với Mỹ, Anh nổ ra ở khu vực Thái Bình Dương, lan đến Đông Dương, Đảng ta nhận định “Cơ hội giải phóng của chúng ta đã đến”². Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” để tiến tới Tổng khởi nghĩa. Trong hai cuộc kháng chiến hết sức cam go, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xem xét vấn đề so sánh lực lượng giữa ta và đối phương trong cả bối cảnh của sự phát triển lớn mạnh của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc,

phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa và đánh giá âm mưu, chiến lược của Mỹ ở Việt Nam trong tổng thể chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Lòng yêu chuộng hòa bình và phấn đấu cho hòa bình là quan điểm nhân văn nổi bật trong tầm nhìn quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người và Đảng ta luôn dành sự quan tâm hàng đầu cho vấn đề quốc tế về chiến tranh và hòa bình, khẳng định rõ quan điểm chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình, nỗ lực phấn đấu cho hòa bình đồng thời kiên quyết bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của dân tộc. Từ những năm 1930, Đảng ta cảnh báo về nguy cơ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939-1945), đưa ra nhiều chỉ đạo trong Đảng, kêu gọi quần chúng ngăn ngừa cuộc chiến tranh đó và ủng hộ Liên Xô, các nước trong phe đồng minh chống phe phát xít gây chiến. Trong những năm 1945-1946, bảo vệ nền độc lập và chính quyền non trẻ trước sự chống phá của các lực lượng ở trong và ngoài nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã kiên trì, tìm nhiều biện pháp để tránh chiến tranh, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

khẳng định trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến: “Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới...”. Những tài liệu nay đã được công bố cho thấy rõ là sau khi Hiệp định Geneve về đình chỉ chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký năm 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương và kiên trì thực hiện Hiệp định, nhất là về việc hai miền tổ chức tổng tuyển cử và hòa bình thống nhất nước nhà. Bước vào cuộc kháng chiến của những năm 60, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta tiếp tục yêu cầu phía Mỹ và chế độ miền nam thực hiện Hiệp định Genève, vận động hình thành mặt trận nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược, đem lại hòa bình ở Việt Nam, vừa đấu tranh chống xâm lược ở Việt Nam, vừa bảo vệ hòa bình thế giới, từng bước tạo cục diện “vừa đánh, vừa đàm” và tiến tới đàm phán với Mỹ, chế độ miền Nam và ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam vào năm 1973.

Trong quan hệ với thế giới, sau khi nước nhà giành lại được độc lập vào

năm 1945, thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố “trong chính sách đối ngoại của mình, nhân dân Việt Nam sẽ tuân thủ những nguyên tắc dưới đây:... Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực”³. Chủ tịch Hồ Chí Minh dành sự đồng cảm đặc biệt đối với nhân dân các dân tộc bị áp bức, thuộc địa. Người chỉ ra khả năng các nước thuộc địa có thể giành thắng lợi và cần có sự liên kết giữa cách mạng ở thuộc địa và cách mạng ở chính quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh ở các cương vị khác nhau và Đảng ta đã nhất quán ủng hộ mạnh mẽ và tin tưởng ở sức mạnh của phong trào giải phóng dân tộc.

Đối với hai dân tộc Lào và Campuchia cùng cảnh ngộ trên bán đảo Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi việc hết sức ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau nhưng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau là một nguyên tắc. Về chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới được thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đối với Lào và Miên, nước Việt

Nam tôn trọng nền độc lập của hai nước đó và bày tỏ lòng mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền”⁴.

Ngay từ quá trình chuẩn bị thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ lập trường ủng hộ Chính quyền Xô viết ở Liên Xô và cách mạng Trung Quốc. Người cũng xác định độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, hết lòng, hết sức ủng hộ các nước xã hội chủ nghĩa, đóng góp tích cực vào đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa và phát huy vai trò của các nước xã hội chủ nghĩa vào phong trào cách mạng, cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới đối với các mục tiêu tiến bộ chung.

Tầm nhìn quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đường lối quốc tế của Đảng ta là khởi nguồn của tình cảm, sự kính trọng đặc biệt của các dân tộc, đông đảo nhân dân, các tầng lớp xã hội ở các nước trên các châu lục đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự ủng hộ rộng rãi đối với công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đó cũng là những cơ sở lý luận và thực tiễn cho bài học kinh nghiệm mà ngày nay Đảng ta đã đúc kết là kết

hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại.

2. Tư tưởng “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” của Chủ tịch Hồ Chí Minh là ý chí của dân tộc Việt Nam hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử và cũng là mục tiêu phấn đấu hàng đầu của Đảng. Không có gì quý hơn độc lập, tự do và độc lập, tự chủ có mối liên hệ khăng khít, thể hiện xuyên suốt trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đối ngoại, vừa là mục tiêu, vừa là nguyên tắc và phương pháp. Chính cương vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chương trình tóm tắt của Đảng (năm 1930) đề ra mục tiêu “Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”, “Việt Nam tự do” và Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương (năm 1930) nêu nhiệm vụ cốt yếu là “Xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, thừa nhận dân tộc tự quyết”. Nhưng, trước hết phải “có lực lượng mới giành được ĐỘC LẬP, TỰ DO”⁵. Độc lập, tự chủ trước hết là ở tư duy, đường lối, như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn “Khi đặt ra khẩu hiệu và chỉ thị, luôn luôn phải dựa vào điều kiện thiết thực và kinh nghiệm cách mạng ở các nước, ở trong nước và ở

địa phương”⁶ và tránh “thấy người ta làm thế nào mình cũng một mực bắt chước làm theo thế ấy”⁷. Cùng với đó là việc chuẩn bị và xây dựng lực lượng để có thể thực hiện được đường lối độc lập tự chủ.

Độc lập, tự chủ về tư duy, đường lối là một trong những nhân tố quyết định nhất, bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta, nhất là ở những thời điểm và giai đoạn bước ngoặt hoặc nhiều biến động, phức tạp. Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm thấy con đường cứu nước khi đọc Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa vào năm 1920, đó là: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản, đồng thời vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam thì chủ trương của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta trong giai đoạn đầu là tiến hành cách mạng tư sản dân quyền. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong bối cảnh phức tạp của những bất hoà giữa các nước xã hội chủ nghĩa, có những thời điểm lãnh đạo một số nước xã hội chủ nghĩa có những quan điểm chưa phù hợp tình hình chung của phong trào đấu

tranh giải phóng dân tộc và diễn biến phức tạp trong quan hệ giữa các nước lớn, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đề cao tinh thần độc lập tự chủ để đề ra đường lối đáp ứng yêu cầu của cách mạng nước ta, phù hợp với tình hình quốc tế. Đảng ta đã nhận định thắng lợi của cuộc kháng chiến đó “trước hết là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo”⁸.

3. Từ tầm nhìn xa, trông rộng và sự hiểu biết sâu sắc về hoàn cảnh, những yêu cầu của đất nước, Người đã sớm nhận thức về tầm quan trọng của công tác đối ngoại và trực tiếp tham gia nhiều hoạt động đối ngoại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nền móng và là người thầy, nhà lãnh đạo vĩ đại của đối ngoại Việt Nam. Năm 1919 là thời điểm đặc biệt trong hoạt động đối ngoại của Người khi Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì lý do “Chỉ vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bênh vực nước tôi”⁹ và thay mặt Hội những người yêu nước Việt Nam tại Pháp gửi tới Hội nghị Versailles (Pháp) bản Yêu sách của nhân dân An Nam. Một năm sau đó, tại Đại hội Tours (Pháp) của Đại hội XVIII của Đảng Xã hội Pháp,

Người bỏ phiếu tán thành tham gia Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) vì “Quốc tế III rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa... Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu”¹⁰ cùng tuyên bố thành lập Phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản, theo đó Người đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản. Những năm tháng sau đó, dưới danh nghĩa người dân Việt Nam yêu nước, người cộng sản, Người hoạt động tích cực kêu gọi sự ủng hộ đối với cách mạng Việt Nam, chuẩn bị các mặt cho việc thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam, xây dựng quan hệ với các Nhà nước, đảng phái, tổ chức, nhân dân các nước, và đóng góp vào công việc chung của quốc tế. Đó cũng là những hoạt động đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tầm nhìn quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đường lối quốc tế của Đảng ta là khởi nguồn của tình cảm, sự kính trọng đặc biệt của các dân tộc, đồng đảo nhân dân, các tầng lớp xã hội ở các nước trên các châu lục đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự ủng hộ rộng rãi đối với công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đầu năm 1945, Bác Hồ phân tích “dùng binh giỏi nhất, là đánh bằng mưu. Thứ hai là đánh bằng ngoại giao. Thứ ba mới là đánh bằng binh”¹¹. Chủ tịch Hồ Chí Minh là Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Người nêu rõ “muốn làm gì cũng cần vì lợi ích của dân tộc mà làm”¹² và xác định: “Cố nhiên ngoại giao là rất quan trọng, nhưng cái vốn chính là mình phải đánh thắng và mình phải có sức mạnh thì ngoại giao sẽ thắng”¹³. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lãnh đạo, vận dụng tài tình để phát huy sức mạnh của ngoại giao. Khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn ác liệt mới với việc Mỹ đưa quân chiến đấu trên bộ vào miền Nam Việt Nam, Hội nghị Trung ương 12 (Khóa III) tháng 12 năm 1965 giao nhiệm vụ “ta phải giữ vững quyết tâm chiến lược, đồng thời áp dụng sách lược đấu tranh chính trị và ngoại giao khôn

khéo để phối hợp với đấu tranh quân sự, chủ động tiến công địch”¹⁴. Tiếp đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thảo luận và ban hành riêng một nghị quyết tại Hội nghị Trung ương 13 (Khóa III) tháng 1 năm 1967 về đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, chủ động tiến công, trong đó nêu “đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động. Chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc”¹⁵. Hội nghị Trung ương 16 (Khóa III) vào tháng 5 năm 1969 xác định “ngoại giao là một mặt trận quan trọng”¹⁶. Nội hàm của ngoại giao cũng là công tác đối ngoại gồm cả đối ngoại Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân được nêu trong đường lối mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta đề ra và trong quá trình thực hiện. Phát triển mới, quan trọng về đường lối của Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam là: “Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước. Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột

là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân”.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng của Đảng và dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị và Ban Bí thư, Ban Đối ngoại Trung ương đã có nhiều đóng góp quan trọng vào công tác của Đảng và đất nước. Ban Đối ngoại Trung ương hiện là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong lĩnh vực đối ngoại, tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Đảng, giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo, hướng dẫn công tác đối ngoại nhân dân và quản lý thống nhất hoạt động đối ngoại trong hệ thống đảng, đoàn thể, tổ chức nhân dân. Các nhiệm vụ của Ban Đối ngoại Trung ương là nghiên cứu tình hình các chính đảng và phong trào nhân dân thế giới, nghiên cứu, dự báo tình hình quốc tế, đề xuất kịp thời những đối sách của Đảng ta, chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị các văn kiện đại hội, nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về lĩnh vực đối ngoại; chủ trì hoặc

tham gia nghiên cứu cụ thể hoá đường lối đối ngoại của Đảng; là một đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, dự báo về lĩnh vực đối ngoại trình Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; thẩm định hoặc tham gia thẩm định các đề án trong lĩnh vực đối ngoại trong hệ thống chính trị trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Đảng; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, các quy chế, quy định về công tác đối ngoại của Đảng; quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trong hệ thống đảng, đoàn thể, tổ chức nhân dân và tham gia xây dựng Đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại¹⁷.

Cán bộ, đảng viên và người lao động của Ban Đối ngoại Trung ương nhận thức những nhiệm vụ được giao là vinh dự, đồng thời cũng là trách nhiệm lớn. Ban Đối ngoại Trung ương đã triển khai việc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, trong đó có bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên

chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” và bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Ban đã xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng, trong đó quán triệt yêu cầu của tình hình mới về việc nâng cao chất lượng công tác tham mưu chiến lược, thẩm định, hướng dẫn và kiểm tra đồng thời làm tốt các công việc thường xuyên khác. Những việc đó đòi hỏi Ban Đối ngoại Trung ương kế thừa những kết quả công tác đã đạt được, đồng thời đổi mới tư duy, tiếp tục nâng cao năng lực cán bộ, cải tiến phương pháp công tác, điều chỉnh tổ chức, bộ máy và phát huy tinh thần hăng say, chuyên nghiệp và trách nhiệm công tác.

Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng ta về đối ngoại qua các giai đoạn cách mạng là những tài sản quý báu mà việc tiếp tục nghiên cứu sâu, theo nhiều khía cạnh sẽ giúp phát triển, làm phong phú thêm tư tưởng của Người, những tư tưởng, quan điểm của Đảng ta, đồng thời giúp nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn về

những nhiệm vụ chuyên môn của công tác đối ngoại, từ theo dõi, đánh giá tình hình, đề xuất về ứng phó, tham mưu chiến lược và tổ chức thực hiện để triển khai đồng bộ, sáng tạo,

hiệu quả đường lối đối ngoại của Đại hội XIII, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện sâu rộng, bảo vệ và xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ■

^{1,2} ĐCSVN: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.233, 233.

^{3,4} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.522, 523

^{5,11} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.595, 562.

⁶ *Sửa đổi lối làm việc*, năm 1947.

⁷ Văn kiện đã dẫn ở trên.

⁸ *Báo cáo Chính trị của BCH TƯ khóa III* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, 1976.

⁹ Hồ Chí Minh: *Biên niên sử*, t.1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.47.

¹⁰ Văn kiện đã dẫn trên.

¹² Nói chuyện tại Hội nghị cán bộ ngoại giao, ngày 14/1/1964.

¹³ Nói chuyện tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ năm, ngày 16/3/1966.

¹⁴ *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 12 (Khóa III)* ngày 27/12/1965 về tình hình và nhiệm vụ mới, Văn kiện Đảng: *Toàn tập*, t.26, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

¹⁵ Văn kiện Đảng: *Toàn tập*, t.28, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.74,.

¹⁶ Văn kiện Đảng: *Toàn tập*, t.30, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.104.

¹⁷ Theo *Quyết định số 112-QĐ/TW ngày 4/7/2017* của Bộ Chính trị về *Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Đối ngoại Trung ương*.

TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY - NHÌN TỪ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO

● TS VÕ VĂN DŨNG

Ủy viên Trung ương Đảng,

Phó Trưởng ban Thường trực Ban Nội chính Trung ương,

Ủy viên Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tiêu cực,

Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương.

Chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) được Đảng ta đặt ra từ Hội nghị Trung ương 3 khóa X, với mục tiêu “ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí”. Cùng với nhiều quan điểm, chủ trương và giải pháp mới, có tính đột phá về công tác PCTN, Nghị quyết Trung ương 3 khóa X khẳng định quan điểm “Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác PCTN”¹. Sau 10 năm thực hiện, ngày 26/12/2016, Bộ Chính trị ban hành Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung

ương 3 Khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí (Kết luận số 10-KL/TW), trong đó tiếp tục khẳng định mục tiêu chung của PCTN là “ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng”.

Qua gần 15 năm thực hiện Nghị quyết, nhất là kể từ khi thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN (Ban Chỉ đạo) trực thuộc Bộ Chính trị, do đồng chí Tổng Bí thư làm Trưởng ban (tháng 02/2013) đến nay, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, công tác PCTN đã có bước tiến mạnh, đạt nhiều kết quả rõ rệt, góp phần

quan trọng vào công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nổi bật là: 1) Công tác điều tra, truy tố, xét xử được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng “*đúng quy định của pháp luật, không có vùng cấm, không có ngoại lệ*”, tạo bước đột phá trong công tác PCTN, từng bước hình thành cơ chế răn đe để “không dám tham nhũng”; 2) Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán được tăng cường, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh nhiều sai phạm, góp phần siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy Nhà nước; 3) Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về quản lý kinh tế - xã hội, PCTN, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh, từng bước hình thành cơ chế phòng ngừa chặt chẽ để “*không thể tham nhũng*”; 4) Công tác cán bộ, cải cách hành chính, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ và các giải pháp phòng ngừa tham nhũng được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực; 5) Công tác thông tin, tuyên

truyền, giáo dục về PCTN có nhiều đổi mới, vai trò tích cực của các cơ quan truyền thông, báo chí trong PCTN ngày càng được khẳng định và phát huy; 6) Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và nhân dân trong PCTN ngày càng phát huy hiệu quả thiết thực; 7) Chú trọng kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng PCTN; 8) Hợp tác quốc tế về PCTN được tăng cường, đạt kết quả tích cực; hoạt động PCTN từng bước được mở rộng ra khu vực ngoài nhà nước;... “*Tham nhũng từng bước được kiểm chế, ngăn chặn, có chiều hướng thuyên giảm*”².

Kết quả trên khẳng định chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn ở Việt Nam; đồng thời góp phần củng cố nhận thức lý luận về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN. Đấu tranh PCTN phải được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng để huy động được sức mạnh của cả hệ thống

chính trị và toàn dân tham gia, để không thể lực nào có thể can thiệp, chi phối, cản trở.

2. Không chủ quan, thoả mãn với những gì đã đạt được, công tác PCTN luôn được xác định là cuộc đấu tranh vô cùng khó khăn, phức tạp, lâu dài; là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị. Bởi lẽ, đúc rút cả ở tầm quốc gia và quốc tế đều cho thấy, tham nhũng là “*khuyết tật bẩm sinh*” của quyền lực; thời đại nào, chế độ nào, quốc gia nào cũng có, không thể xóa tận gốc tham nhũng trong một thời gian ngắn³. Ở Việt Nam thời gian tới, cùng với sự phát triển của đất nước và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, hành vi tham nhũng sẽ ngày càng tinh vi, phức tạp, khó lường hơn; tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta⁴.

Trước tình hình trên, cần tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN theo các *nội dung và phương thức*, như sau:

Một là, *tiếp tục hoàn thiện, bổ sung đầy đủ chủ trương, quan điểm và các chính sách lớn về PCTN*. Đây là nội

dung lãnh đạo có tầm quan trọng hàng đầu, bởi những tư tưởng, quan điểm, quyết sách, nhiệm vụ, giải pháp của Đảng về PCTN là những vấn đề có tính chất nền tảng, có ý nghĩa định hướng, dẫn dắt toàn bộ hoạt động PCTN của hệ thống chính trị.

Trên cơ sở xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm “*tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí...*”; “*kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn*” theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Đảng ta tiếp tục thực hiện các quan điểm, chủ trương, quyết sách về PCTN mà Nghị quyết Trung ương 3 Khóa X, Kết luận số 10-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 Khóa X, Chỉ thị số 50-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng;... đã đề ra, như: 1) Tiếp tục đẩy mạnh bốn trụ cột trong công cuộc đấu tranh PCTN (“*không thể*”, “*không dám*”, “*không cần*”, “*không muốn*” tham nhũng); 2) Phòng ngừa là cơ bản,

lâu dài, phát hiện, xử lý là quan trọng, cấp bách và là khâu đột phá; kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời hành vi tham nhũng, lãng phí, bao che, dung túng, tiếp tay cho tham nhũng, can thiệp, cản trở việc chống tham nhũng, lãng phí, không có vùng cấm, không có ngoại lệ; 3) Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân; 4) Thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự; 5) Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế về xây dựng, chính đốn Đảng, quản lý kinh tế - xã hội và PCTN; kịp thời khắc phục những bất cập, bịt kín những “khoảng trống”, “kẽ hở” để “không thể tham nhũng”; 6) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị và các biện pháp bảo đảm để công dân thực hiện đầy đủ quyền tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật; 7) Kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; 8) Tăng cường công tác

kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử; 9) Tăng cường kiểm soát quyền lực để PCTN, nhất là trên các lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng (quản lý đất đai, tài sản, ngân sách; trong việc xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật; trong công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; trong hoạt động báo chí,...); 10) Đi đối với điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án những vụ án lớn, phải tạo chuyển biến mạnh mẽ, rõ rệt hơn nữa trong phát hiện, xử lý tham nhũng ở địa phương, cơ sở; xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; 11) Nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng; có cơ chế giải quyết, xử lý nhanh các tài sản liên quan đến tham nhũng, bảo đảm lợi ích chính đáng của những chủ thể liên quan và xã hội; 12) Có cơ chế bảo vệ, khuyến khích người làm công tác PCTN, cũng như với người tố cáo, tích cực chống tham nhũng⁵;

Mới đây, xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, Bộ Chính trị vừa quy định bổ sung chức năng cho Ban

Chỉ đạo Trung ương về PCTN, theo đó, ngoài chức năng, nhiệm vụ PCTN, Ban Chỉ đạo còn có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tiêu cực. Bởi, tiêu cực là nguồn gốc sinh ra tham nhũng, muốn PCTN hiệu quả, triệt để thì phải kết hợp với phòng, chống tiêu cực hiệu quả. Trong năm 2021, Ban Bí thư vừa ra Kết luận 05-KL/TW, ngày 03/6/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị trong công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; sẽ tiến hành sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 10-KL/TW với 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về PCTN, tiếp tục khẳng định tính đúng đắn của những chủ trương, chính sách đã ban hành và tiếp tục đề ra những chủ trương, chính sách mới về PCTN, tiêu cực cho phù hợp với tình hình hiện nay và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Bên cạnh việc ban hành các quyết sách về PCTN, Đảng ta cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng về PCTN thành pháp luật của Nhà nước; tập trung lãnh đạo *tổ chức thực hiện* có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về

PCTN. Khắc phục cơ bản tình trạng chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết, pháp luật nói chung, về PCTN nói riêng vẫn là khâu yếu; tình trạng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước không thiếu, nhưng thực hiện không nghiêm, không hiệu quả.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về PCTN, tiêu cực. Đây là một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng, là sự tiếp nối công tác lý luận, nhằm phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về PCTN, tiêu cực, góp phần đưa thông tin đầy đủ, đúng đắn về PCTN đến với đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

Để công tác PCTN, tiêu cực được lan tỏa trong toàn xã hội, cần tiếp tục quán triệt, tuyên truyền, giáo dục sâu rộng đến mọi cán bộ và người dân về ý nghĩa, mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp PCTN, tiêu cực theo tinh thần Nghị quyết Đại hội 13 của Đảng, các chủ trương, quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước về PCTN, tiêu cực; phải xây dựng cho được sự tự giác, thống nhất cao về ý chí và hành động trong cán bộ, đảng viên và nhân

dân về PCTN, tiêu cực. Phải kiên trì giáo dục, rèn luyện đức tính liêm khiết, xây dựng văn hoá tiết kiệm, không tham nhũng, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; chủ động công khai, tuyên truyền có định hướng về PCTN, tiêu cực, nhất là về kết quả kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, xử lý cán bộ, đảng viên vi phạm; về khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, tiêu cực, sai phạm, kinh tế mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm. Chú trọng thông tin tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, khắc phục tình trạng thông tin một chiều, thông tin không chính xác, mang tính kích động, gây hoang mang; bảo vệ, khen thưởng, động viên những người dũng cảm đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; tôn vinh những cán bộ liêm chính; đồng thời tích cực đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc, lợi dụng PCTN, tiêu cực để chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch; xử lý nghiêm khắc việc đưa tin sai sự thật, vu cáo, bịa đặt gây hậu quả xấu.

Ba là, củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác PCTN, tiêu cực. Đấu tranh PCTN, tiêu

cực là cuộc đấu tranh liên quan đến nội bộ, trong chính bản thân mỗi con người, cán bộ, liên quan đến lợi ích của tổ chức, cá nhân. Đây là cuộc đấu tranh với những chủ thể đặc biệt; quá trình đấu tranh dễ bị chi phối, tác động theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, cần phải có các thiết chế đặc biệt và yêu cầu đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ làm công tác PCTN. Mô hình và hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo, Thường trực Ban Chỉ đạo, Thành viên Ban Chỉ đạo, Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo và các cơ quan, đơn vị có chức năng PCTN thời gian qua đã chứng minh quyết định đúng đắn của Đảng trong chỉ đạo xây dựng tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ PCTN.

Trong thời gian tới, để PCTN, tiêu cực đạt hiệu quả cao hơn, cần tiếp tục kiện toàn tổ chức, bộ máy, tăng thẩm quyền, bổ sung chức năng, nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị có chức năng PCTN, tiêu cực và các cơ quan tham mưu cho cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, tiêu cực. Theo tinh thần trên, đổi mới mô hình tổ chức cơ quan chuyên trách chống tham nhũng, tiêu cực cũng đã được

Ban Nội chính Trung ương xúc tiến nghiên cứu để trình Bộ Chính trị trong năm 2021. Cùng với việc kiện toàn tổ chức phải tích cực đổi mới phương thức hoạt động, ứng dụng khoa học công nghệ, tăng cường phương tiện làm việc; có cơ chế ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi can thiệp, tác động không đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước vào hoạt động của các cơ quan này. Đặc biệt, phải xây dựng, củng cố, nâng cao phẩm chất đội ngũ cán bộ làm công tác PCTN, tiêu cực, bảo đảm có bản lĩnh vững vàng, liêm chính, trong sạch; không chịu bất cứ sức ép không trong sáng nào của tổ chức, cá nhân; không bị bất cứ sự cám dỗ, mua chuộc nào của những kẻ phạm tội. Có chính sách đãi ngộ hợp lý, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đấu tranh PCTN, tiêu cực nỗ lực phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc, gắn với chú trọng PCTN, tiêu cực ngay trong các cơ quan PCTN, tiêu cực⁶.

Mặt khác, để nâng cao hiệu quả công tác PCTN cần phải huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính

trị và toàn xã hội, nhất là vai trò nòng cốt, hạt nhân của các tổ chức Đảng và đảng viên. Công tác PCTN không thể thu được kết quả như mong muốn nếu chỉ có các cơ quan chuyên trách chống tham nhũng thực hiện. Làm tốt điều này sẽ góp phần khắc phục tình trạng “vẫn còn một bộ phận cán bộ, đảng viên thờ ơ, ngại đấu tranh với biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong nội bộ; công tác tự phát hiện tham nhũng trong nội bộ tổ chức đảng vẫn là khâu yếu” mà Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII trình Đại hội 13 của Đảng đã nêu rõ.

Bốn là, lãnh đạo bằng nêu gương, phát huy vai trò của người đứng đầu. Trong PCTN, lãnh đạo bằng nêu gương trước hết thể hiện ở sự gương mẫu, tiên phong của cán bộ, đảng viên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về PCTN, tiêu cực. Thực tiễn đã kiểm chứng, ở đâu cán bộ, đảng viên gương mẫu, người đứng đầu trong sạch, không tham nhũng, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, nói đi đôi với làm thì ở đó tham nhũng rất ít xảy

ra và ngược lại nơi nào cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, người đứng đầu có biểu hiện tham nhũng, buông lỏng, bao che cho tham nhũng, tiêu cực thì ở đó tham nhũng diễn ra nghiêm trọng và phức tạp. Phải thấm nhuần Lời dạy của Bác Hồ “*một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền*”⁷.

Thời gian tới, cần tập trung xây dựng cho được sự tự giác, thống nhất cao về ý chí và hành động, giữa lời nói và việc làm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong PCTN, tiêu cực, trước hết là sự gương mẫu, không tham nhũng, tiêu cực, quyết liệt PCTN, tiêu cực của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực và các hành vi bao che, dung túng, cản trở việc chống tham nhũng, tiêu cực ngay trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình; lãnh đạo, chỉ đạo xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm; kiên quyết đấu tranh, loại bỏ tư tưởng lo ngại việc đẩy mạnh

PCTN, tiêu cực sẽ “làm chậm sự phát triển”, làm “hạn chế sức sáng tạo, dám nghĩ, dám làm”, “nhụt chí”, “làm cầm chừng”, “phòng thủ” trong một bộ phận cán bộ, công chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải gương mẫu thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước về PCTN; đảng viên phải gương mẫu hơn quần chúng, cán bộ phải gương mẫu hơn nhân viên, cán bộ giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Thực hiện nghiêm chủ trương “*Lấy kết quả công tác PCTN là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu*” mà Chỉ thị 50-CT/TW, ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đề ra.

Năm là, lãnh đạo bằng kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về PCTN. Kiểm tra, giám sát vừa là phương thức, vừa là chức năng lãnh đạo của Đảng, đồng thời là giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả của

Đảng nói chung, về PCTN, tiêu cực nói riêng. Thông qua kiểm tra, giám sát về PCTN, tiêu cực, chủ thể lãnh đạo có điều kiện bổ sung, hoàn thiện chủ trương, chính sách, chỉ đạo sửa đổi, hoàn thiện pháp luật về PCTN, tiêu cực; chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về PCTN, tiêu cực; kịp thời xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực và các sai phạm có liên quan đến công tác PCTN, tiêu cực.

Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng sẽ tiếp tục tăng cường theo hướng tiến hành thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường kiểm tra, giám sát những lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, công tác cán bộ; chú trọng kiểm tra, giám sát cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và cán bộ được quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo, quản lý; cán bộ, đảng viên có biểu hiện tham nhũng, nhiều đơn thư phản ánh, tố cáo tham nhũng, giàu nhanh, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kịp thời xử lý, điều chuyển, thay thế cán bộ lãnh đạo, quản lý khi có

biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, uy tín thấp; xử lý nghiêm những cán bộ nhũng nhiễu, vòi vĩnh, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp, với phương châm “*kịp thời phát hiện, giải quyết từ sớm, ngăn chặn từ đầu, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn*”; đồng thời phát huy kết quả đạt được trong thực hiện các quy định về kỷ luật của Đảng “*bảo đảm kịp thời, đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng và kỷ luật của Nhà nước; kỷ luật của Đảng đi trước, tạo tiền đề, mở đường cho kỷ luật của Nhà nước, kỷ luật của đoàn thể và xử lý hình sự*”⁸ nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và bộ máy nhà nước.

Trong xử lý vi phạm, cần thẩm nhuần các quan điểm “*Có vụ việc thì phải xác minh, làm rõ*”; “*Tích cực, khẩn trương, rõ đến đâu xử lý đến đó, không phân biệt người có hành vi tham nhũng, tiêu cực là ai, đã có dấu hiệu tội phạm phải khởi tố điều tra và đã kết luận có tội thì phải truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật*”¹⁰; vụ việc chưa đến mức xử lý hình sự thì phải xử lý kỷ luật nghiêm theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Quá trình xử lý phải xem xét, đánh giá

thật khách quan, biện chứng, thận trọng, cân nhắc kỹ bối cảnh lịch sử tại thời điểm xảy ra sai phạm, làm rõ động cơ, mục đích sai phạm để phân biệt hành vi của những người dám nghĩ, dám làm, có động cơ trong sáng vì sự nghiệp đổi mới đất nước với hành vi của những người có động cơ tư lợi cá nhân để xử lý phù hợp; động viên, khuyến khích, bảo vệ những

người dám nghĩ, dám làm, mạnh dạn đi đầu, đổi mới, sáng tạo vì sự nghiệp chung của đất nước.

Với sự lãnh đạo chặt chẽ, toàn diện, trực tiếp, tập trung, thống nhất của Đảng, trong thời gian tới công tác PCTN, tiêu cực chắc chắn sẽ đạt kết quả cao hơn, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội 13 của Đảng đã đề ra ■

¹ Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 21/8/2006 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí.

^{2,8} Báo cáo tổng kết công tác PCTN giai đoạn 2013-2020, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới (Báo cáo số 238-BC/BCĐTW, ngày 22/12/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN).

^{3,5,6} Phát biểu Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác PCTN giai đoạn 2013-2020, ngày 12/12/2020.

⁴ Xem tlđđ: Báo cáo số 238-BC/BCĐTW.

⁷ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2011, tr.284.

⁹ Báo cáo về tình hình, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng đến nay, phương hướng, nhiệm vụ thời gian tới, trình bày tại Hội nghị toàn quốc về công tác PCTN, ngày 25/6/2018 (Báo cáo số 176-BC/BCĐTW, ngày 26/7/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN).

¹⁰ Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng.

PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO KHOAN DUNG, ĐỘ LƯỢNG HỒ CHÍ MINH

● PGS, TS LẠI QUỐC KHÁNH

Đại học Quốc gia Hà Nội

Thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương

1.

Hiếm có nhà lãnh đạo cộng sản nào trên thế giới nhận được nhiều sự yêu mến, ca ngợi như Chủ tịch Hồ Chí Minh, không chỉ từ những người đồng chí, mà còn từ những đối thủ chính trị; không chỉ từ những người cùng lập trường, quan điểm, mà còn từ phía những người đứng trên thế giới quan, hệ tư tưởng khác biệt, đối lập, v.v..

Nhà lãnh đạo chính trị Hồ Chí Minh không chỉ được yêu mến, ca ngợi bởi tư tưởng, đạo đức của Người, mà còn bởi phong cách, trong đó có phong cách lãnh đạo rất đặc biệt của Người.

Phong cách nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh không chỉ gây nên những xúc cảm mạnh mẽ, tích cực ở những người tiếp xúc, tìm hiểu; mà còn gợi mở hình mẫu có giá trị tham khảo quý báu về một nhà lãnh đạo chính trị

trong thế giới hiện đại và cả tương lai, không chỉ cho giới nghiên cứu Chính trị học, mà còn cho chính những nhà lãnh đạo chính trị trong hiện thực. Jawaharlan Nehru, một nhà lãnh đạo chính trị tầm cỡ thế giới đã từng viết về Hồ Chí Minh với đầy lòng kính trọng: “Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhân vật rất vĩ đại của thế giới trong lịch sử 50 năm gần đây: một người hoà nhã, thân ái, dễ mến, không phô trương, khiêm tốn, một người của quần chúng, một người chân thực”; “Ngoài phần gặp gỡ một con người vĩ đại, chúng ta đã gặp một mảng của lịch sử. Do đó chúng ta không chỉ được nâng tầm tư tưởng, suy nghĩ mà còn được lớn lên ở bên Người”¹.

Trong phong cách nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh, có một nét đặc sắc, độc đáo, đó là sự khoan dung, độ lượng. Nói đến lãnh đạo là nói đến quan hệ giữa



Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm Sở Nông Lâm Hà Nội và sử dụng thử chiếc máy cấy tại ruộng thí nghiệm của Sở (7-1960). (Nguồn: TTXVN)

người lãnh đạo và đối tượng được lãnh đạo, trong đó vai trò của người lãnh đạo là *dẫn đường* cho đối tượng được lãnh đạo. Quan hệ lãnh đạo không loại trừ quyền lực cứng, nhưng chủ yếu dựa trên quyền lực mềm, trên sức mạnh của sự thuyết phục của người lãnh đạo và tinh thần tự nguyện của người được lãnh đạo. Chính vì thế, khoan dung, độ lượng để nhìn khắp, thấy hết, không bỏ sót ai, mở rộng tối đa đối tượng được lãnh đạo; đồng thời nhân ái, bao dung để chấp nhận cái khác biệt, để giáo dục, bồi dưỡng,

nâng đỡ những đối tượng còn yếu kém, thậm chí đã từng lạc lối lầm đường; để công tâm, khách quan sử dụng, phát huy nhiều kiểu người tài; ngăn chặn, loại bỏ những tật bệnh có thể làm hỏng công tác cán bộ; v.v., qua đó phát triển cả về *lượng* và *chất* đối tượng được lãnh đạo, thúc đẩy sự nghiệp cách mạng thành công. Khoan dung, độ lượng một cách khoa học, cách mạng và nhân văn như thế còn tạo nên, củng cố, tăng cường sức hấp dẫn, cảm hóa của người lãnh đạo, và vì thế thực sự là một giá trị cốt lõi

trong văn hóa lãnh đạo, một bí quyết thành công trong lãnh đạo.

Trong thực tiễn, phong cách khoan dung, độ lượng của nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh đã trở thành một nguồn sức mạnh quý báu, chuyển hóa, giúp Người và Đảng Cộng sản Việt Nam do Người lãnh đạo có thể tập hợp và phát huy mạnh mẽ nguồn lực con người, nguồn lực văn hóa, góp phần quan trọng làm nên những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Đây thật sự là một tài nguyên vô cùng quý báu, cần tiếp tục được đi sâu nghiên cứu, khai thác, nhất là đối với đội ngũ những người lãnh đạo.

2.

Trước hết, phong cách khoan dung, độ lượng của nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh là sự kết tinh tinh hoa tư tưởng - văn hóa chính trị Đông - Tây.

Phong cách khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh đặc biệt bắt nguồn từ truyền thống khoan hòa trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Ta nhìn thấy

trong phong cách Hồ Chí Minh tấm lòng rộng lượng của con người Việt Nam trong các ứng xử xã hội, thấy triết lý khoan giản an lạc của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, thấy kế sách khoan thư sức dân của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, thấy đạo nghĩa khoan dung, vị tha của Nguyễn Trãi, Quang Trung, v.v.. Chính truyền

Trong phong cách nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh, có một nét đặc sắc, độc đáo, đó là sự khoan dung, độ lượng. Nói đến lãnh đạo là nói đến quan hệ giữa người lãnh đạo và đối tượng được lãnh đạo, trong đó vai trò của người lãnh đạo là dẫn đường cho đối tượng được lãnh đạo.

thống khoan hòa, hiện thân của đức Chí Nhân của dân tộc Việt Nam, là mạch nguồn chủ yếu dung dưỡng nên phong cách khoan dung, độ lượng Hồ Chí Minh.

Trên nền tảng văn hóa dân tộc, ta còn có thể thấy dấu ấn của tư tưởng - văn hóa chính trị Nho giáo trong phong cách khoan dung, độ lượng Hồ Chí Minh. Sách

Luận Ngữ - công trình phản ánh tư tưởng của Khổng tử, người sáng lập nên Nho giáo - đã rất coi trọng chữ “Khoan”. Thiên Dương Hóa trong sách Luận Ngữ chép, khi học trò của Khổng tử là Tử Trương hỏi về đức Nhân, Khổng tử đã trả lời rằng: “có

thể thực hiện 5 điều sau đây trong thiên hạ, đó là Nhân”, và ông giải thích 5 điều đó là: “cung, khoan, tín, mẫn, huệ: cung thì không khinh mạn, khoan tất sẽ được lòng người, tín thì được mọi người gửi gắm, mẫn thì có công lao, huệ thì đủ để sai khiến người”. Như vậy, cùng với cung kính, tín nhiệm, cần mẫn và ân huệ, sự khoan hậu là một hiện thân của đức Nhân, một đức tính của người lãnh đạo, một giá trị cần được phổ quát hóa trong xã hội. Hệ quả của Khoan, theo Khổng tử, chính là được lòng người, quy tụ được lực lượng đông đảo - “khoan tắc đắc chúng”. Khổng tử từng nói rõ với những người lãnh đạo: “Kẻ ở trên mà không rộng lượng, hành lễ mà không có sự kính trọng, đến chỗ tang tế mà không bi ai - những kẻ đó còn gì đáng để mắt đến?”. Là một người xuất thân trong gia đình Nho học, từ bé đã được giáo dục “kinh nghiệm đạo đức và phép ứng xử” của Nho gia, có thể khẳng định tinh thần “khoan tắc đắc chúng” của các bậc chân Nho ưu thời mẫn thế, không chỉ qua sách vở, mà còn qua phong cách hiện thực của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, cùng bao nhà

Nho yêu nước Việt Nam khác, đã sớm thấm sâu vào cậu bé Nguyễn Sinh Cung, để rồi sau này trở thành một nét đặc sắc trong phong cách của Hồ Chí Minh.

Không chỉ tư tưởng - văn hóa phương Đông, mà nhiều giá trị văn hóa phương Tây cũng góp phần hình thành nên phong cách khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh. Chính Hồ Chí Minh đã nhiều lần ca ngợi “lòng nhân ái cao cả” trong tôn giáo do Đức Chúa Giê-su sáng lập, ca ngợi lý tưởng Bác ái của Đại Cách mạng Pháp, v.v., và cả phong cách “dũng cảm và rộng lượng” của các nhà sáng lập Chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong bài *Lênin và các dân tộc thuộc địa* (21/7/1924), Hồ Chí Minh đã dùng những chữ “dũng cảm và rộng lượng” để viết về phong cách mẫu mực của Lênin - người thầy của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế².

Tiếp đó, phong cách khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh còn là ánh phản của sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam đại nghĩa, chính nghĩa, quang minh chính đại, văn minh dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chính Hồ Chí Minh, trong bức thư gửi đồng bào Nam Bộ ngày 26/9/1945, đã nói rõ: “Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cẩn thận, nhưng phải đối đãi với họ cho khoan hồng. Phải làm cho thế giới, trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: Chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập tự do, chứ chúng ta không vì tư thù tư oán, làm cho thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người cướp nước”³. Thấu hiểu sâu sắc sức mạnh vĩ đại của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tận mắt chứng kiến các tầng lớp người Việt Nam, từ các vị vua quan yêu nước, đến mọi giai tầng trong xã hội, đều xả thân vì đại nghiệp giải phóng và phát triển của đất nước, Hồ Chí Minh đã đúc rút một chân lý rằng: “Đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc”⁴, đều có mầm Thiện ở trong lòng, vấn đề chỉ là người lãnh đạo có thấy được và có tìm ra cách khơi dậy, phát huy những giá trị đó hay không, và sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam đã, đang và sẽ là sự nghiệp của đại đoàn kết toàn dân, chứ không

phải sự nghiệp của riêng ai. Nói cách khác, khoan dung, độ lượng là một đòi hỏi khách quan của chính hiện thực sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam, đã được Hồ Chí Minh nhận thức, và vì thế, chuyển hoá thành tư tưởng, đạo đức và phong cách của Người.

Nhất là, phong cách khoan dung, độ lượng chính là hiện thân của tâm hồn, khí phách, nhân cách cao đẹp của nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh - bậc Đại Nhân, Đại Chí, Đại Dũng. Ngay từ năm 1923, nhà báo Ôxíp Mandenxtam đã nhận ra điều này khi tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc: “Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn hoá Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai... Qua phong thái thanh cao, trong giọng nói trầm ấm của Nguyễn Ái Quốc, chúng ta như nghe thấy ngày mai, như thấy sự yên tĩnh mênh mông của tình hữu ái toàn thế giới”⁵.

Có thể thấy rằng phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng Hồ Chí Minh là sự kết tinh tinh hoa tư tưởng - văn hóa dân tộc và nhân loại, phản ánh đúng và đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn sự nghiệp cách mạng của

dân tộc Việt Nam, là một hiện thân của nhân cách Hồ Chí Minh, vì thế, có giá trị to lớn, cần được trân trọng nghiên cứu, học tập.

3.

Hồ Chí Minh là con người thống nhất giữa tri và hành, giữa nói và làm, giữa tư tưởng, đạo đức và phong cách. Điều này cũng được thấy rõ khi nghiên cứu phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng Hồ Chí Minh.

Trên bình diện tư tưởng, Hồ Chí Minh luôn chỉ rõ, khoan dung, độ lượng là một phẩm chất của người cách mạng, đặc biệt là của cán bộ lãnh đạo cách mạng. Quan điểm này của người là nhất quán, kiên trì trong mọi tình huống cách mạng khác nhau. Tùy từng hoàn cảnh, đối tượng, sắc thái nội dung, Hồ Chí Minh sử dụng nhiều từ khác nhau để nói đến phong cách này: khoan thứ, khoan hòa, khoan dung, khoan hồng...

Ngay trong những bài giảng tại Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1925, sau này được in thành sách *Đường Kách mệnh* (1927), khi nói đến tư cách một người cách mệnh, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Với từng người thì khoan thứ”⁶. Khoan thứ ở đây bao

gồm: (1) khoan hòa, tức là rộng rãi, hòa hợp với mọi người, và (2) lượng thứ, tức là rộng lòng tha thứ cho người. Quan niệm này tiếp tục được Hồ Chí Minh nhắc lại trong bài *Người cách mạng mẫu mực* (18/9/1926): “Người cách mạng mẫu mực phải khiêm tốn, khoan hoà, lượng thứ...”⁷. Năm 1957, trong bài nói chuyện tại lớp chính huấn trung, cao cấp của Bộ Quốc phòng và các lớp trung cấp của các tổng cục, Người nhấn mạnh: “Khiêm tốn và rộng lượng, đó là hai đức tính mà người cách mạng nào cũng phải có”⁸. Điều đặt biệt là, đối với người lãnh đạo, Hồ Chí Minh càng khẳng định cần phải có đức Khoan. Nhân luận bàn về cách huấn luyện cán bộ quân sự của Khổng Minh, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Trọng người hiền tốt, ưa người lẽ phải, khoan hồng và cương trực, dũng cảm và nhiều mưu, đó là *đại tướng*”⁹.

Để giúp hiểu đúng về đức tính khoan dung, độ lượng, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mặt đối lập của nó là sự hẹp hòi - biểu hiện của tính tự kiêu, tự mãn; và nhiều lần Người đã dùng hình ảnh so sánh để làm nổi bật sự đối lập giữa hai tính cách này. Chẳng

hạn, trong bài nói về bệnh tự kiêu, tự ái, Hồ Chí Minh viết: “Tự kiêu là hẹp hòi... Thí dụ một cái cốc, vì hẹp hòi mà chỉ đựng được rất ít nước, thêm một chút nước nữa, là phải tràn. Trái với cái độ lượng rộng lớn của bể, bao nhiêu nước cũng vẫn chứa được”¹⁰. Trong bài *Cần, kiệm, liêm, chính*, Người nói rõ thêm: “Sông to, biển rộng, thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn, thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu, tự mãn, cũng như cái chén, cái đĩa cạn”¹¹. Và Người rút ra kết luận: “Như sông như bể mới gọi là độ lượng của người cách mạng”¹².

Như vậy, có thể thấy, nếu phong cách là những đức tính bên trong, thể hiện ra bên ngoài ở cách sống, cách hành xử, được thực hiện trước sau như một, trở thành nét nổi bật, đặc trưng ở chủ thể hành động, thì với Hồ Chí Minh, khi Người luôn nhấn mạnh, luôn yêu cầu cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là cá bộ lãnh đạo phải luôn trau dồi và thực hành khoan dung, độ lượng, thì khoan dung, độ lượng chính là một phong cách của

người cách mạng, trong đó có người cán bộ lãnh đạo cách mạng.

Không chỉ khẳng định người cán bộ lãnh đạo cách mạng cần có đức tính, phong cách khoan dung, độ lượng, Hồ Chí Minh còn luận giải sâu về giá trị mà đức tính, phong cách này mang lại, xét trên cả hai phương diện:

Thứ nhất, *với mình*, là hoàn thiện bản thân. Người chỉ rõ: “Tài đức độ lượng nhỏ nhen, không bao dung được những ý kiến và những phê bình của người khác”¹³. Rõ ràng, những người không có khả năng lắng nghe, tiếp thu những ý kiến đóng góp, phê bình, kể cả của cấp dưới, thì những người đó không thể tiến bộ được. Trái lại, biết tôn trọng, chấp nhận cái khác biệt, cầu đồng tồn dị, thì không những thể hiện đức khoan dung, độ lượng, mà còn có khả năng không ngừng bồi dưỡng đạo đức, nhân cách của mình, qua đó mà trưởng thành thêm.

Thứ hai, *với người*, là tập hợp, giáo dục, sử dụng và phát huy được cán bộ, hay rộng hơn là các lực lượng cách mạng.

Theo Hồ Chí Minh, “mình phải có độ lượng vĩ đại thì mới có thể đối với

cán bộ một cách chí công vô tư, không có thành kiến, khiến cho cán bộ khỏi bị bỏ rơi”; “Phải có tinh thần rộng rãi, mới có thể gần gũi những người mình không ưa”¹⁴. Như thế, khoan dung, độ lượng chính là để “cán bộ không bị bỏ rơi”, để tập hợp rộng rãi lực lượng. Những người lãnh đạo càng cao, càng cần có đức tính, phong cách này, có như vậy với thành đại đoàn kết. Có đại đoàn kết cách mạng mới đại thành công, tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang. Quan điểm này của Hồ Chí Minh thể hiện rõ tính nhân văn, tính cách mạng sâu sắc.

Người còn chỉ rõ, có khoan dung, độ lượng mới có thể không chỉ tập hợp rộng rãi, đông đảo lực lượng, mà còn có thể giáo dục, bồi dưỡng những đối tượng còn kém, từ đó không ngừng nâng cao chất lượng của lực lượng cách mạng. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, “phải có tính chịu khó dạy bảo, mới có thể nâng đỡ những đồng chí còn kém, giúp cho họ tiến bộ”¹⁵; “Các đồng chí già là rất quý, là gương bên bị đấu tranh, diu dặt, bồi dưỡng, đào tạo thêm đồng chí trẻ. Đồng chí già phải giúp đỡ cho đồng chí trẻ tiến bộ. Như thế đòi hỏi ở đồng chí già phải

có thái độ độ lượng, diu dặt đồng chí trẻ. Đó cũng là một tiêu chuẩn đạo đức cộng sản chủ nghĩa”¹⁶.

Khoan dung, độ lượng, theo Hồ Chí Minh, còn là cơ sở để sử dụng cán bộ, sử dụng các lực lượng cách mạng. Người nhấn mạnh: “Khoan hồng là biết dùng người”¹⁷. Mà biết dùng người, khéo dùng người, thì người tài ngày một nhiều thêm, lực lượng cách mạng ngày một đông đảo và được phát huy. Đó là gốc của thành công.

Như vậy, có thể thấy rằng, nếu công tác cán bộ là công tác gốc của Đảng, thì khoan dung, độ lượng, theo quan điểm của Hồ Chí Minh, chính là một cơ sở, điều kiện tiên quyết để có thể thực hiện thành công nhiều khâu của công tác cán bộ, đồng thời, giúp tránh được nhiều tật bệnh liên quan đến cán bộ, đến lực lượng cách mạng như cánh hẩu, đổ kị, coi khinh quần chúng, v.v... Chính vì quan trọng như vậy, nên theo Hồ Chí Minh, khoan dung, độ lượng phải trở thành cách nhìn thế giới, cách nhìn đời, nhìn người của người cách mạng: “Cái nhìn của người cách mạng phải rộng rãi, thái độ phải khiêm tốn”¹⁸. Cách nhìn độ lượng, rộng rãi, để thấy sức mạnh vĩ đại của thế giới,

của cuộc đời, của con người, từ đó mà nhìn lại chính mình, để trở nên khiêm tốn. Khoan dung, độ lượng khi hướng ra bên ngoài như thế, có sức tạo sinh mạnh mẽ những phẩm chất tốt đẹp trong chủ thể, khi chủ thể hướng cách nhìn đó trở lại chính mình. Giá trị với người, với mình của đức tính, phong cách khoan dung, độ lượng hòa quyện chặt chẽ với nhau.

Trên bình diện đạo đức, phong cách, rõ ràng, Hồ Chí Minh không chỉ nói về khoan dung, độ lượng, mà bản thân Người luôn trau dồi, thực hành đức tính đó một cách kiên trì, bền bỉ, từ đó hình thành nên phong cách của Người. Có thể đưa ra biết bao nhiêu dẫn chứng về phong cách khoan dung, độ lượng của nhà lãnh đạo Hồ Chí Minh, từ cách nhìn đến cách ứng xử của Người đối với các đối tượng khác nhau trong suốt cuộc đời cách mạng của Người. Đúng như đánh giá của Jawaharlan Nehru: “Hồ Chủ tịch là một người có độ lượng rộng rãi”¹⁹.

Tóm lại, có thể thấy rằng, Hồ Chí Minh đã để lại nhiều quan điểm sâu sắc, có giá trị lý luận và thực tiễn về đức tính, phong cách khoan dung, độ lượng và bản thân Người, trong suốt

cuộc đời đã luôn tu dưỡng, thực hành đức tính này, để từ đó hình thành nên một phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng độc đáo, đặc sắc, có giá trị gợi mở to lớn đối với hiện nay.

4.

Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động, luôn coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Đảng đã rất chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cao nhất là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược. Trong xây dựng đội ngũ, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng nhấn mạnh xây dựng toàn diện cả tư tưởng, đạo đức, phong cách cho cán bộ. Chỉ thị số 05 ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” ra đời đến nay đã chỉ rõ: “Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội

ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu”²⁰. Nghị quyết số 26-NQ/TU, ngày 19 tháng 5 năm 2018, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đã chỉ rõ việc đẩy mạnh học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu²¹.

Trong bối cảnh đó, từ nghiên cứu phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh, có thể đúc rút một vài gợi mở như sau:

Thứ nhất, cần phải nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo về sự cần thiết học tập phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh, trong đó có phong cách khoan dung, độ lượng. Phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh, qua kiểm chứng của thực tiễn, không chỉ giúp hoàn thiện người lãnh đạo, mà còn là

một bí quyết để lãnh đạo thành công, là một giá trị trong văn hóa lãnh đạo Việt Nam hiện đại.

Thứ hai, phong cách là sự ngoại hiện của tư tưởng và đạo đức. Vì thế, xây dựng phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng cần phải bắt đầu từ xây dựng tư tưởng và đức tính khoan dung, độ lượng trong cán bộ lãnh đạo, người lãnh đạo phải có tư tưởng sâu sắc về khoan dung, độ lượng và khoan dung, độ lượng phải thực sự là đức tính của người lãnh đạo trong các mối quan hệ.

Thứ ba, hạt nhân quan trọng bậc nhất của khoan dung, độ lượng, đó đức Nhân. Nhân là yêu thương con người, là tình thương yêu của cán bộ lãnh đạo dành cho cấp dưới và nhân dân. Trau dồi đức Nhân là tạo dựng giá trị cốt lõi cho phong cách khoan dung, độ lượng của cán bộ lãnh đạo.

Thứ tư, tư tưởng, đạo đức, phong cách khoan dung, độ lượng liên quan mật thiết đến quá trình tu dưỡng, rèn luyện của bản thân cán bộ lãnh đạo cũng như đến công tác cán bộ, vì thế, việc xây dựng tư tưởng, đạo đức, phong cách này phải được thực hiện bằng những kế hoạch cụ thể, với quyết

tâm cao, gắn liền với công tác kiểm tra, đánh giá từ phía tổ chức, chiến sĩ và nhân dân, trong đó sự nỗ lực tự giác của cán bộ lãnh đạo, chỉ huy là rất quan trọng.

Tóm lại, phong cách lãnh đạo khoan dung, độ lượng của Hồ Chí Minh là một tài nguyên vô cùng quý

báu. Việc đi sâu nghiên cứu và áp dụng một hệ giải pháp đồng bộ để xây dựng phong cách khoan dung, độ lượng nói riêng, phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh nói chung cho cán bộ lãnh đạo, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược, là nhiệm vụ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc ■

¹ Báo *Evening News*, ngày 6-2-1958, Trích theo Vũ Dương Ninh: *Việt Nam - Thế giới và hội nhập*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.448.

^{2, 5} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.257, 462-464.

^{3, 4} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.29-30, 280.

^{6, 7} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.280, 514.

^{8, 12, 18} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.588, 608, 619.

^{9, 10, 13, 14, 15, 17} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.692, 632, 632, 319, 696.

¹¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.130.

¹⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.272.

¹⁹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.317.

²⁰ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Chi-thi-05-CT-TW-day-manh-hoc-tap-lam-theo-tu-tuong-dao-duc-phong-cach-Ho-Chi-Minh-2016-312314.aspx>.

²¹ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Nghi-quyet-26-NQ-TW-2018-xay-dung-doi-ngu-can-bo-co-nang-luc-va-uy-tin-ngang-tam-nhiem-vu-382179.aspx>.

ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TRONG TÌNH HÌNH MỚI

● GS, TS ĐẶNG NGUYỄN ANH

Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam



Nhân viên y tế Bệnh viện Quân y 175 tổ chức tiêm chủng cho người trên 65 tuổi trên địa bàn quận Gò Vấp _ Ảnh: nongnghiep.vn

1. Dẫn nhập

Khi đánh giá vai trò của an sinh xã hội (ASXH), Ngân hàng Thế giới đã nhận định rằng một hệ thống ASXH được thiết kế tốt sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của quốc gia (World Bank, 2008). Thông qua hệ

thống ASXH, nhà nước tiến hành phân phối lại thu nhập và dịch vụ cho người nghèo và những nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương, góp phần giảm nghèo bền vững, chống nguy cơ tái nghèo, tiến tới thu hẹp bất bình đẳng xã hội. ASXH là một trong

những hợp phần quan trọng của các chương trình, chiến lược phát triển nhằm mục tiêu ổn định xã hội, thu hẹp bất bình đẳng, tạo nên sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. ASXH, do đó, vừa có tính kinh tế, vừa mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc (Đặng Nguyễn Anh, 2013).

Ở Việt Nam, các trụ cột cơ bản của hệ thống ASXH gồm tạo việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và giảm nghèo do nhà nước làm chủ đạo, tạo ra một lưới an toàn nhiều tầng cho tất cả các thành viên, các nhóm xã hội, nhất là các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khi bị suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập, khi gặp rủi ro, hoạn nạn, đau ốm, bệnh tật,... ASXH còn nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi mất việc làm, đảm bảo cuộc sống ổn định cho người dân, và vì vậy, ASXH góp phần quan trọng vào phát triển xã hội bền vững (Mai Ngọc Cường, 2012; Nguyễn Trọng Đàm, 2012). Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang tàn phá mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, kinh tế suy thoái và tình hình an ninh quốc tế biến động khó lường, ASXH trở thành một trụ cột quan trọng, góp

phần ổn định chính trị-xã hội ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới.

Hệ thống ASXH nước ta là một ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, như được ghi nhận trong Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của Việt Nam. Bản Hiến pháp công nhận quyền được hưởng bảo hiểm xã hội của công nhân viên chức nhà nước, chăm sóc những người già cả, người khuyết tật, trẻ em mồ côi. Truyền thống nhân ái, sẻ chia, “lá lành đùm lá rách” được nhấn mạnh trong các hoạt động tập thể và sinh hoạt cộng đồng. Ngay từ trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, ASXH đã được quan tâm. Việc khám chữa bệnh, học hành, phân công việc làm được nhà nước đảm bảo và dựa trên nguồn lực bao cấp. Bảo trợ xã hội trong giai đoạn này tuy ở mức tối thiểu nhưng đã góp phần thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn phát triển kinh tế thị trường, ASXH theo mô hình bao cấp không còn phù hợp, đòi hỏi huy động các nguồn lực trong xã hội, với sự tham gia của những chủ thể ngoài nhà nước, cũng như nhận thức đầy đủ hơn về sự vận hành bền vững của hệ thống an sinh trong dài hạn.

ASXH ngày nay được đảm bảo và trở thành quyền hiến định tại điều 34 của Hiến pháp 2013: “*Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội*”. Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011-2020 xác định: “*An sinh xã hội là sự bảo đảm mà xã hội cung cấp cho mọi thành viên trong xã hội thông qua việc thực thi hệ thống các cơ chế, chính sách và biện pháp can thiệp trước các nguy cơ, rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất đi nguồn sinh kế*” (Ban cán sự Đảng Chính phủ, 2010). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, đó là “*Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Văn kiện Đại hội XIII của Đảng còn đề cập khá cụ thể những vấn đề cần tiếp tục đổi mới như chính sách bảo hiểm thất nghiệp, giải quyết việc

làm cho lao động khu vực phi chính thức; thực hiện các biện pháp chính sách về dinh dưỡng, an toàn thực phẩm,... Qua đó, xác định đúng vị trí, vai trò của ASXH đối với sự phát triển đất nước, phù hợp với tình hình mới, là cơ sở và điều kiện để người dân được thụ hưởng nhiều hơn thành quả tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Có thể nói, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các chủ trương, chiến lược phù hợp, từng bước đáp ứng các nhu cầu an sinh như hỗ trợ việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội, và các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin, v.v...). Xã hội ngày càng phát triển, đời sống con người càng trở nên phong phú, nhu cầu ASXH chưa được đáp ứng của các tầng lớp dân cư trở nên đa dạng. Do đó, đối tượng thụ hưởng được mở rộng cùng với việc nâng cao chất lượng dịch vụ công, hướng tới mục tiêu công bằng cho tất cả mọi người. Công bằng xã hội vừa là mục đích, vừa là sự biểu hiện tập trung nhất mục đích của ASXH, đó là thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của con người, trợ giúp các nhóm yếu thế, để

bị tổn thương nhằm tạo dựng bao trùm xã hội.

Để có một hệ thống ASXH bền vững ở Việt Nam thì cần định rõ vị trí của ASXH trong chiến lược phát triển, tăng cường chia sẻ trách nhiệm giữa nhà nước, doanh nghiệp, người dân, cộng đồng và các tổ chức xã hội, trong đó nhà nước là chủ thể chính với vai trò chủ đạo. Trên cơ sở đó mở rộng độ che phủ, bảo đảm cho mọi người dân đều có quyền và trách nhiệm tham gia, thụ hưởng và chia sẻ lợi ích của ASXH. Cần ưu tiên các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương không loại trừ hay bỏ sót đối tượng nào, dựa trên sự kết hợp đồng bộ ba chức năng phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro của ASXH.

2. Một số hạn chế, thách thức đối với an sinh xã hội hiện nay

So với đổi mới tư duy kinh tế, nhận thức và đổi mới tư duy về phát triển xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội còn chậm, coi ASXH là trách nhiệm hoàn toàn của nhà nước. Vì vậy, đến nay ASXH vẫn chưa thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế, các chủ thể và nguồn lực xã hội. Các hoạt động an sinh hiện đang bộc lộ sự thiếu đồng bộ

về thể chế trong điều kiện kinh tế thị trường khi các dịch vụ công không còn được bao cấp như trước, dẫn đến lúng túng trong thực hiện. Nguồn lực của nhà nước dành cho ASXH chủ yếu dựa vào ngân sách với khả năng hạn chế. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp còn thấp, trợ cấp xã hội mới chỉ đến được một bộ phận đối tượng yếu thế. Các hình thức bảo hiểm chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội đa dạng và chưa theo kịp với sự phát triển của kinh tế thị trường; chất lượng các dịch vụ xã hội nhìn chung còn thấp, với không ít tiêu cực, rào cản và thủ tục phiền hà trong tiếp cận dịch vụ. Nhiều nhóm cư dân không thể ứng phó với những rủi ro thiên tai, dịch bệnh, thậm chí bị loại trừ trong các chính sách hỗ trợ. Chênh lệch mức sống gia tăng gây thiệt thòi cho người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương, hạn chế cơ hội và điều kiện tiếp cận các dịch vụ an sinh. Việc xác định đối tượng hỗ trợ còn thiếu khách quan, chưa thống nhất. Không ít hộ gia đình có điều kiện nhưng vẫn có tên trong danh sách được hỗ trợ của dự án giảm nghèo. Trong khi đó, các đối tượng yếu thế lại không có khả

năng tiếp cận được chương trình an sinh và bảo hiểm xã hội. Họ không chỉ rơi vào vòng xoáy đói nghèo, mất thu nhập mà còn đồng thời chịu gánh nặng bệnh tật, sức khỏe kém, không có đất sản xuất, thiếu vốn,... Hiện nay, nhiều rủi ro khó lường, luôn rình rập trong cuộc sống như tai nạn giao thông, đau ốm, dịch bệnh, thiên tai, đe dọa tính mạng của người dân và thách thức sự bền vững của an sinh xã hội.

Đặc thù của ASXH nước ta là sự bao cấp về nguồn lực hoạt động. Nhà nước đảm nhiệm cùng một lúc hai chức năng: vừa là người ban hành chính sách, vừa là người thực hiện chính sách thông qua bộ máy hành chính các cấp, dẫn đến sự thiếu phân tách giữa quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ. Cán bộ chính quyền tại nhiều địa phương vừa xét duyệt đối tượng hỗ trợ, vừa thực hiện việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng. Trong khi đó, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước cho ASXH còn hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách công, với diện che phủ thấp và mức hỗ trợ có hạn. Người dân nông thôn, nhất là các dân tộc thiểu số là những nhóm xã hội phải đối mặt với những rủi ro, khó khăn trong cuộc sống. Người dân ở các

đô thị lớn, các khu công nghiệp đang gặp khó khăn do chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH còn ít về số lượng, hạn chế về năng lực chuyên môn, chưa đủ sức hỗ trợ kịp thời trong những tình huống cấp bách, khủng hoảng.

Có thể nói, do nguồn lực và các biện pháp bảo vệ, bảo trợ của hệ thống an sinh còn hạn chế nên người dân chủ yếu dựa vào sự trợ giúp của gia đình, người thân mỗi khi gặp khó khăn, hoạn nạn (Đặng Nguyên Anh, 2018). Tuy nhiên, sự biến đổi của giá trị xã hội, chuẩn mực đạo đức, thu hẹp quy mô và cấu trúc gia đình, cùng với những xung đột và rạn nứt trong quan hệ dòng họ, cộng đồng đang đặt ra những thách thức đối với các thành viên trong gia đình, đòi hỏi việc xây dựng một hệ thống ASXH hiện đại, đáp ứng được nhu cầu, và phù hợp với tình hình mới.

Hệ thống ASXH tuy từng bước mở rộng về phạm vi và đối tượng, song chất lượng các dịch vụ nhìn chung còn hạn chế. Các hình thức bảo hiểm chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người dân, số lượng người lao động

rút số bảo hiểm một lần gia tăng cho thấy niềm tin của xã hội vào hệ thống này còn hạn chế. Các chính sách hỗ trợ được ban hành song bất cập khi vào thực tế, chưa bảo đảm được sự bền vững của ASXH, thể hiện ở tỷ lệ tái nghèo cao, khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nhóm xã hội và giữa các khu vực, vùng miền. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, và thất nghiệp ở thành thị, nhất là trong thanh niên, còn cao. Tái cấu trúc nền kinh tế, ổn định vĩ mô đòi hỏi sự quyết tâm hy sinh lợi ích cục bộ, và thực hiện tái cấu trúc đối với hệ thống ASXH nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, tăng sức chống chịu trước những tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh.

3. An sinh xã hội ứng phó với đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế-xã hội. Sản xuất, kinh doanh bị đình trệ dẫn đến doanh nghiệp phá sản, hoặc ngừng sản xuất, lao động nghỉ việc. Tình trạng không có việc làm, giảm thu nhập trở nên phổ biến trong mỗi làn sóng đại dịch, khiến cho hàng trăm nghìn lao động

bị mất việc, hàng triệu lao động phải nghỉ giãn việc. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ buộc phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Các nhóm đối tượng yếu thế, đặc biệt lao động trong khu vực phi chính thức càng khó khăn hơn, do sinh kế của họ gắn nhiều với các hoạt động tiếp xúc trực tiếp với nguy cơ lây nhiễm cao. Trong tình hình đó, chính sách ASXH kịp thời sẽ góp phần hỗ trợ, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, bảo đảm đời sống và an toàn cho người lao động, thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội.

Trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đối với người lao động và doanh nghiệp, ngày 9/4/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định 15/QĐ-TTg về việc thực hiện gói hỗ trợ gần 62 nghìn tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho các lao động bị mất việc, suy giảm thu nhập và các doanh nghiệp chịu tác động của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, có những khó khăn, bất cập phát sinh khi triển khai thực hiện gói hỗ trợ trên thực tế. Chỉ có bốn nhóm đối tượng nhận được hỗ trợ là: người có công,

bảo trợ xã hội, hộ nghèo và cận nghèo trong danh sách. Sự hỗ trợ không đến tay nhiều đối tượng thực sự gặp khó khăn như lao động tự do, lao động bị mất việc trong khu vực phi chính thức, các doanh nghiệp gặp khó khăn do phải ngừng sản xuất, và nhiều đối tượng khác bị tác động nhưng không được hỗ trợ.

Việc rà soát, lập danh sách các nhóm lao động, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng gặp nhiều trở ngại, kéo dài do thiếu căn cứ để thực hiện. Nhiều lao động làm việc trong doanh nghiệp hay khu công nghiệp bị tác động nhưng do không có hợp đồng lao động nên không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, do mức hỗ trợ thấp, thời gian hỗ trợ ngắn (1-3 tháng, tối đa 3 tháng) nên nhiều hộ kinh doanh cá thể không đề nghị hỗ trợ. Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tuy muốn vay vốn ngân hàng để trả lương ngừng việc cho người lao động song gặp khó khăn, với các quy định cứng nhắc như phải chứng minh tài chính, xuất trình hợp đồng lao động có đóng bảo hiểm nên cũng không tiếp cận được gói hỗ trợ. Tính đến cuối năm 2020, gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng chỉ giải ngân được 12,8 nghìn tỷ đồng (đạt tỷ lệ

20,6%). Sau một năm triển khai thực hiện, cho đến quý II năm 2021, cả nước vẫn chưa giải ngân được 1/4 gói hỗ trợ. Ngay cả các đối tượng ưu tiên trong diện được hỗ trợ tiền mặt cũng chỉ nhận được tổng số tiền bằng 1-2% quy mô gói hỗ trợ (Ủy ban về Các vấn đề xã hội, 2021).

Trong đợt dịch bùng phát lần thứ tư năm nay, rút kinh nghiệm từ những bất cập khi triển khai gói hỗ trợ 52 nghìn tỷ đồng, việc hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân ở những vùng tâm dịch như Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Đông Nam bộ đã có những đổi mới trong cách làm, giúp cho tiền hỗ trợ đến được những hộ gia đình và cá nhân gặp khó khăn trong giai đoạn cách ly xã hội. Hộ chính sách, hộ nghèo, người lao động bị chấm dứt hợp đồng do đại dịch. Tuy nhiên, các lao động phi chính thức, lao động làm nghề tự do không có hợp đồng do chưa phải là đối tượng ưu tiên nên hầu hết không nhận được hỗ trợ. Số đông phải lo ăn, ở, sức khỏe sống qua ngày với nguy cơ lây nhiễm cao rình rập khi dịch bệnh Covid-19 kéo dài hàng tháng. Cuối cùng, người lao động di cư tự quyết định rời thành phố

và các khu công nghiệp về quê để tránh dịch bằng phương tiện cá nhân do không còn khả năng trụ lại. Đây không chỉ là nhu cầu mà là lựa chọn bắt buộc của đại đa số người lao động rơi vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn mà lưới an sinh xã hội chưa đủ che phủ. Người lao động ô ạt quay về quê hương vì không còn lựa chọn nào tốt hơn. Để giữ chân họ, không thể vận động, phong tỏa mà yếu tố quyết định để thu hút, giữ được tinh thần, động lực của công nhân và lao động cho các KCN, KCX hiện nay nằm ở phương thức phản ứng, vận hành, chính sách an sinh xã hội và chế độ đãi ngộ của doanh nghiệp và địa phương nơi lao động sinh sống và làm việc.

4. Kết luận

Bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho toàn dân là một chủ trương đúng và xuyên suốt của Đảng trong lãnh đạo đất nước. Mục đích cơ bản của chính sách ASXH là nhằm đảm bảo đời sống nhân dân và ổn định chính trị-xã hội. Thực hiện ASXH là trọng trách của toàn thể hệ thống chính trị và trách nhiệm của toàn xã hội. ASXH là mục tiêu, thước đo quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển

bền vững đất nước. Có thể nói, ASXH là một quyền cơ bản của con người, là tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia. Do đó, đầu tư cho ASXH cũng chính là đầu tư cho phát triển, cho con người.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận sau 35 năm đổi mới, hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam còn nhiều tồn tại, hạn chế, chưa đảm bảo được tính bao trùm xã hội, mức độ minh bạch chưa cao và chưa huy động được sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước. Các chính sách an sinh tuy được ban hành nhiều, song bất cập, nhiều đầu mối, thiếu đồng bộ, và khi triển khai thực hiện thì không phù hợp với thực tế. Những cú sốc về giá cả, thị trường, dịch bệnh, thiên tai luôn tác động tiêu cực đến người dân đòi hỏi phải chỉ đạo kịp thời, quyết liệt. Trong khi đó, công tác hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về ASXH chưa được quan tâm ở các cấp.

Trong các cuộc khủng hoảng do thiên tai, dịch bệnh như đại dịch Covid-19, hệ thống ASXH đã bộc lộ sự bất cập, thể hiện bằng phản ứng chậm chạp và thủ tục hành chính rườm rà, xa thực tế trong khâu thực

hiện chính sách. Nhiều đối tượng yếu thế, đối tượng gặp khó khăn do đại dịch cần được hỗ trợ nhưng không nằm trong danh sách nên đã không thể ứng phó và ứng phó kịp thời với những tác động bất lợi của đại dịch đến việc làm, thu nhập, sinh kế và thậm chí tính mạng, cuộc sống.

Cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình trợ giúp và cứu trợ xã hội theo hướng khả thi, linh hoạt, và kịp thời đến tay đối tượng, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Tập trung triển khai có hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững, nhất là ở các vùng dân tộc. Ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính cho ASXH, ngoài nguồn ngân sách nhà nước, cần đẩy mạnh xã hội hóa dựa trên sự đóng góp, chia sẻ của cộng đồng, doanh nghiệp, khu vực tư nhân, để có thể giảm bớt gánh nặng bao cấp của nhà nước và hội nhập sâu hơn với quốc tế. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong điều hành, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các chương trình ASXH, tránh rò rỉ nguồn lực, đảm bảo hệ thống vận hành công khai,

minh bạch và kịp thời trong hoạt động hỗ trợ. Quan tâm bồi dưỡng cán bộ và đào tạo đội ngũ làm công tác ASXH, tránh tình trạng gặp khó khăn về nhân lực khi xảy ra tình huống bất thường, khủng hoảng.

Mô hình ASXH của nước ta cần tiếp tục quán triệt và thể hiện mục tiêu phát triển vì con người, lấy người dân làm trung tâm. Cần bảo đảm để mọi người dân có thể tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Trong tình hình mới, việc tăng cường và hoàn thiện hệ thống ASXH trở thành một đòi hỏi bức thiết nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, khắc phục những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến cuộc sống và sức khỏe của nhân dân, tiến tới ổn định kinh tế - xã hội. Cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học đối với các vấn đề thực tiễn và những thách thức đối với ASXH trong giai đoạn 2021-2030. Chú trọng xây dựng hệ thống an sinh thích ứng và phù hợp với tình hình mới nhằm thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong 10 năm tới ■



PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM 1995-2020

● GS, TS HỒ SĨ QUÝ

Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1. Phát triển con người ở Việt Nam: những chuyển biến tích cực

1.1. Về cơ bản và trên thực tế, con người đã trở thành chủ thể năng động của mọi quá trình phát triển, giữ vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội

Đối chiếu với mục tiêu phát triển con người toàn diện, thì đến nay về cơ bản và trên thực tế, con người đã được coi là *có vị trí trung tâm của quá trình phát triển kinh tế - xã hội*, đóng vai trò là *chủ thể năng động* của mọi quá trình phát triển.

Các quan điểm định hướng chiến lược về con người, phát triển con người, về con người Việt Nam... được quán triệt và thể hiện khá rõ trong các chính sách, các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Chất lượng và số lượng nguồn nhân lực được từng bước nâng cao và tiếp cận được với khu vực.

Lối sống lành mạnh, có văn hóa, hội nhập sâu vào xu hướng tiến bộ của thế giới... ngày càng phổ biến và chiếm ưu thế trong đời sống xã hội.

Truyền thống hiếu học, yêu lao động, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa... vẫn được phát huy và được số đông dân chúng tôn trọng.

Giáo dục trong hầu hết các gia đình, đều hướng thiện và trách nhiệm. *Giá trị gia đình vẫn là giá trị cơ bản của đời sống xã hội*. Trong hệ thống các thiết chế xã hội, gia đình vẫn là thiết chế chứa đựng nhiều phẩm chất tốt đẹp nhất, có giá trị giữ vững sự ổn định và

bình thường của xã hội - là tế bào lành mạnh nhất của xã hội.

Ý chí làm người, tâm thế phát triển, khát vọng xây dựng đất nước giàu mạnh... vẫn được thể hiện mạnh mẽ trong nhiều tầng lớp cư dân.

Khả năng sáng tạo, hội nhập, thích nghi và nắm bắt các phẩm chất tiên tiến của văn minh thế giới ở thế hệ trẻ phải nói là rất tích cực.

1.2. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng liên tục trong 25 năm qua và năm 2020 đã vào nhóm 52 nước có chỉ số HDI cao

Việt Nam là một trong số ít nước có tiến bộ rõ rệt và liên tục về chỉ số phát triển con người kể từ năm 1995 đến nay. Xu hướng chỉ số phát triển con người cao hơn chỉ số kinh tế vẫn được giữ vững suốt hơn 20 năm qua và vẫn đang tiếp tục, mặc dù chỉ số kinh tế vẫn được cải thiện. Tuổi thọ bình quân khá cao không thua kém nhiều nước có chỉ số HDI cao và vẫn tiếp tục tăng. Chỉ số giáo dục khá cao vẫn được giữ vững và vẫn có tiến bộ, mặc dù nền giáo dục có không ít hạn chế. An sinh

HDI và các chỉ số thành phần Việt Nam 1995-2020¹

Năm	Tuổi thọ bình quân (năm)	Tỷ lệ người lớn (trên 15 tuổi) biết đọc biết viết (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp (%)	GDP đầu người (PPP US\$)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	Giá trị HDI	Xếp hạng HDI
1995	65,2	91,9	49	1010	0,67	0,78	0,17	0,539	120/174
1996	65,5	92,5	51	1040	0,68	0,79	0,11	0,523	121/174
1997	66,0	0,93	55	1208	0,68	0,80	0,18	0,557	121/175
1998	66	93,7	55	1236	0,69	0,81	0,18	0,560	122/174
1999	67,4	91,9	62	1630	0,71	0,82	0,47	0,664	110/174
2000	67,8	92,9	63	1689	0,71	0,83	0,47	0,671	108/174
2001	67,8	93,1	67	1860	0,71	0,84	0,49	0,682	101/162
2002	68,2	93,4	67	1996	0,72	0,84	0,50	0,688	109/173
2003	68,6	92,7	64	2070	0,73	0,83	0,51	0,688	109/175
2004	69,0	90,3	64	2300	0,73	0,82	0,52	0,691	112/177
2005	70,5	90,3	64	2490	0,76	0,82	0,54	0,704	108/177
2006	70,8	90,3	63	2745	0,76	0,81	0,55	0,709	109/177
07-08	73,7	90,3	63,9	3071	0,812	0,815	0,572	0,733	105/177
2009	74,3	90,3	62,3	2600	0,821	0,810	0,544	0,725	116/182

Bảng 2. HDI và các chỉ số thành phần Việt Nam 2010-2020

Năm	Chỉ số HDI	Tuổi thọ Trung bình	Số năm đi học trung bình	Số năm đi học kỳ vọng (Expected years of Schooling)	GNP theo đầu người	GNI chênh lệch với HDI	HDI tăng thêm do chênh lệch với GNP (Nominal HDI Value)	Xếp hạng trên tổng số nước tính được HDI
2010	0,572	74,9	5,5	10,4	2,975	//	0,646/ 0,572	113/178
2011	0,593	75,2	5,5	10,4	2,805	8	0,662	128/187
2013	0,617	75,4	5,5	11,9	2,970	9	0,686	127/188
2014	0,638	75,9 80,5/71,3 Nữ/Nam	5,5 5,2/5,7 Nữ/Nam	11,9	4,892 4,174/5,655 Nữ/Nam	0	0,653	121/187
2015	0,666	75,8	7,5	11,9	5,092	15	116/188
2016	0,683	75,9	8,0	12,6	5,335	18	115/188
2018	0,694	76,5	8,2	12,7	5,895	14	116/ 189
2019	0,693	75,3	8,2	12,7	6,220	10	118/ 189
2020	0,704	75,4	8,4	12,7	7,433		3	118/189

xã hội có nhiều điểm tốt và đang có xu hướng tích cực.

Các số liệu này cho thấy, thực trạng phát triển con người (HDI) của Việt Nam như sau:

Việt Nam là một trong số các quốc gia có tiến bộ rõ rệt và gần như liên tục về chỉ số phát triển con người trong suốt hơn 25 năm qua. Năm 1995 chỉ số HDI của Việt Nam là 0,593 tăng lên đến 0,752 vào năm 2009 (theo cách tính cũ). Năm 2010 chỉ số HDI của Việt Nam là 0,572 tăng lên đến 0,704 vào năm 2020 (theo cách tính mới). Năm 2020, lần đầu

tiên Việt Nam được xếp hạng trong số 52 nước có Chỉ số phát triển con người cao (High Human Development: HDI từ 0,700-0,800)³.

Xu hướng chỉ số phát triển con người cao hơn chỉ số kinh tế vẫn được giữ vững suốt 20 năm qua và vẫn đang tiếp tục. Cột 7 cho thấy, vị trí của Việt Nam về GNP năm 2018 cao hơn vị trí về HDI là 14 bậc trong số 189 nước. Tương tự, các năm 2011 chênh lệch (cao hơn GNP) là 8; 2013:9; 2015:15; và năm 2020: cao hơn 3 bậc so với GNP.

Tuổi thọ bình quân khá cao không thua kém các nước có chỉ số HDI cao

và vẫn tiếp tục tăng. Năm 1995 tuổi thọ bình quân của người Việt là 65,2 tuổi, đến năm 2018 tuổi thọ bình quân của người Việt đã là 76,5 tuổi - một con số rất cao so với nhiều nước (Mỹ 79,5; Singapore 83,2; Nhật bản 83,9; Hàn Quốc 82,4; Nga 71,2; Trung Quốc 76,4; Philippines 69,2; Lào 67,0; Campuchia 69,3).

Chỉ số giáo dục khá cao vẫn được giữ vững và vẫn có tiến bộ. Năm 1995 chỉ số giáo dục của Việt Nam là 0,78 đã tăng lên đến 0,81 năm 2009. Năm 2010 số năm đi học trung bình của người Việt là 5,5 năm đến năm 2018 đã tăng lên 8,2 năm. Năm 2020 số năm đi học trung bình là 8,4 năm và số năm đi học kỳ vọng của người Việt là 12,7 năm.

Chỉ số kinh tế tuy thấp hơn chỉ số phát triển con người nhưng vẫn liên tục được cải thiện. Năm 1995 GDP đầu người (tính theo PPP US\$ - sức mua ngang giá) của Việt Nam là 1.010 USD, đến năm 2009 đã tăng lên đến 2.060 USD. Năm 2010 GNP đầu người (tính theo PPP US\$ - sức mua ngang giá) của Việt Nam là 2.975 USD, đến năm 2018 đã tăng lên đến 5.895 USD. Năm 2020 GNP theo đầu người là 7.433 USD tính theo PPP US\$.

Thực ra trong những năm 1980 - 1990, chỉ số HDI của Việt Nam cũng có tăng nhưng tăng ở mức thấp, chỉ khoảng 0,28/năm. Đầu những năm 90 (thế kỷ XX), khi thực lực kinh tế Việt Nam còn nhiều yếu kém, chỉ số kinh tế trong HDI cũng chỉ ở mức dưới trung bình. Giai đoạn này, chính những thành tựu về tuổi thọ và giáo dục đã góp phần nâng cao chỉ số HDI của Việt Nam. Từ cuối những năm 90 cho đến đầu thế kỷ XXI, chỉ số HDI của Việt Nam có sự tăng trưởng nhanh hơn. Đóng góp vào kết quả này, một phần là nhờ những thành tựu về tăng trưởng kinh tế và đặc biệt là thành tích xóa đói giảm nghèo rất nhanh và trên diện rộng ở Việt Nam.

Với HDR 2020, Việt Nam đã thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao, với chỉ số HDI là 0,704 đứng thứ 118 trên tổng số 189 quốc gia, có tuổi thọ bình quân 75,4 tuổi. Là một trong số không nhiều quốc gia có chỉ số phát triển con người cao hơn so với chỉ số thu nhập (GNP).

1.3. Chỉ số Hạnh phúc Việt Nam 2012-2020

Trước năm 2021, do có được một thời gian gần hai năm kiểm soát tốt đại

dịch Covid-19, cùng với những thành tựu kinh tế - xã hội khác... hạnh phúc của Việt Nam đã được không ít học giả bên ngoài đánh giá tích cực. Nhưng vài trang tin ở Việt Nam dẫn lại kết quả cũ của Báo cáo chỉ số hạnh phúc hành tinh để ca ngợi Việt Nam hôm nay; và điều đó không tránh khỏi gây phản cảm.

Trong tham luận này, chúng tôi sử dụng *Báo cáo Hạnh phúc thế giới* (World Happiness Report - WHR) của Sustainable Development Solutions Network (SDSN) thuộc LHQ phối hợp với Viện nghiên cứu trái đất thuộc Đại học Columbia, Mỹ, công bố hàng năm vào ngày 20/3 - International Day of Happiness. Đây là báo cáo được tin cậy hơn cả, do đã được các quốc gia thành viên LHQ, các tổ chức xã hội và các nhà khoa học sử dụng khá phổ biến. Tư tưởng chủ đạo của LHQ khuyến cáo các nước là, *hạnh phúc là thước đo đúng đắn của tiến bộ xã hội và là mục tiêu của chính sách công*.

Trong số các nước ASEAN, Singapore luôn đứng ở vị trí cao nhất ASEAN và cao nhất Châu Á suốt 10 năm qua, nghĩa là quốc gia hạnh phúc nhất châu Á. Không thể nghi ngờ,

điểm số 6.377 đã cho thấy, người dân ở đây tương đối hài lòng với chất lượng cuộc sống, với nền y tế, với trình độ giáo dục, với điều kiện môi trường và với bộ máy quản lý của họ. Nói tương đối hài lòng, vì với nền kinh tế hơn 64.103 USD đầu người năm 2021, khoa học giáo dục tiên tiến, bộ máy quan chức liêm khiết, xã hội thịnh vượng... Singapore được nhiều quốc gia rất ngưỡng mộ và muốn bắt chước, vậy mà người dân Singapore mới chỉ hài lòng với cuộc sống của họ ở tỷ lệ còn cách khá xa các nước như Đan Mạch, Na Uy hay Australia.

Myanmar và Campuchia vẫn là các quốc gia luôn đứng cuối ASEAN 10 năm qua về xếp hạng hạnh phúc. Philippines là nước có tiến bộ nhiều nhất. Trong 10 năm Philippines tiến bộ 42 bậc.

Năm 2012 Việt Nam xếp hạng ở vị trí 65/157 nước với chỉ số Hạnh phúc 5,553. Năm 2016 chỉ số Hạnh phúc Việt Nam ở mức thấp nhất 5,061 xếp hạng 96/157 quốc gia. Từ năm 2017 đến nay, WHI của Việt Nam được cải thiện đều hơn. Từ năm 2019 đến 2021 Việt Nam tăng 15 bậc trong bảng xếp hạng, chỉ số WHI từ 5,175 tăng lên đến 5,411. Rất

Bảng 3. Chỉ số Hạnh phúc của Việt Nam trong so sánh với các quốc gia ASEAN 2012-2021

Nước	2012	2013		2015		2016		2017		2018		2019		2020		2021	
	Thứ hạng/156 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/156 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/158 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/157 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/155 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/156 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/156 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/153 nước	World Happiness Index	Thứ hạng/149 nước
Singapore	33	6546	30	6798	24	6739	22	6572	26	6343	34	6262	34	6377	31	6377	32
Malaysia	51	5760	56	5770	61	6005	47	6084	42	6322	35	5339	80	5384	82	5384	81
Thái Lan	52	6371	36	6455	34	6474	33	6424	32	6072	46	6008	52	5999	54	5985	54
Philippines	103	4985	92	5073	90	5279	82	5430	72	5524	71	5631	69	6006	52	5880	61
Việt Nam	65	5533	63	5360	75	5061	96	5074	94	5013	95	5175	94	5353	88	5411	79
Indonesia	83	5348	76	5399	74	5314	79	5262	81	5093	96	5192	92	5286	84	5345	82
Lào	82	4787	109	4876	99	4876	102	//	//	4623	110	4769	105	4889	104	1300	100
Campuchia	138	4067	140	3819	145	3907	140	5168	129	4433	120	4700	109	4848	106	4880	114
Myanmar	//	4439	121	4307	129	4395	119	4545	114	4308	130	4360	131	4308	133	4426	126

tiếp là trong các Báo cáo WHR, các số liệu về các chỉ số thành phần của các quốc gia không được diễn giải chi tiết, nên chúng tôi khó phân tích sâu hơn những gì làm cho Việt Nam tụt hạng hay thăng hạng về hạnh phúc.

Cũng nên lưu ý rằng, nếu như trong các lĩnh vực khác, cảm nhận phải bị khuất phục trước những con số chính xác của khoa học, thì trong lĩnh vực đánh giá về hạnh phúc, cần thiết phải tôn trọng tính tương đối của sự cảm nhận. Có thể nhận thấy, hiện nay, không ít người vẫn hoài nghi về các

con số phản ánh hạnh phúc của người Việt Nam. Những vấn đề nan giải đang diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội, những căng thẳng trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo, những tiêu cực trong đời sống hàng ngày, những bất hạnh cụ thể mà một số người đã trải qua... đã ảnh hưởng không nhỏ đến quan niệm chung của người Việt về hạnh phúc. Dù với đời sống kinh tế, ít người nghĩ rằng ngày mai sẽ tệ hơn hôm nay. Nhưng người ta không bằng lòng với hiện thực, chủ yếu là mong muốn, đáng ra mọi thứ đã phải tốt hơn.

1.4. Thành tựu xóa đói giảm nghèo ngoạn mục, về đích sớm hơn 10 năm so với cam kết trước LHQ về thực hiện mục tiêu Thiên Niên Kỳ (MDG)

Năm 1993, tỷ lệ dân cư thuộc diện nghèo ở Việt Nam chiếm tới 58,1%, trong đó, tỷ lệ nghèo ở đô thị là 25,1%; tỉ lệ nghèo ở nông thôn là 66,4% (Theo chuẩn nghèo thu nhập, chưa phải là chuẩn nghèo đa chiều theo QĐ 59/2015/QĐ-TTg). Tăng trưởng kinh tế liên tục trên diện rộng trong ba thập niên đã cải thiện đời sống của hầu hết mọi tầng lớp cư dân mọi miền. Tỷ lệ nghèo giảm liên tục từ 58,1% năm 1993

xuống 37,4% năm 1998, 28,9% năm 2002, 24,1% năm 2004, 16% năm 2006, 14,5% năm 2008. Cuối năm 2018, theo số liệu của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước chỉ còn 5,35%. Tại các huyện nghèo, bình quân tỷ lệ hộ nghèo đã giảm chỉ còn dưới 35%. Theo thông cáo Báo chí của Tổng cục thống kê 29/3/2021 về “Nghèo đa chiều Việt Nam 2016-2020”, thì tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (MPI) ở Việt Nam năm 2020 giảm hơn một nửa so với năm 2016, từ 9,9% năm 2016 giảm xuống còn 4,8% năm 2020.

Bảng 4. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) Việt Nam 2016, 2019, 2020

		2016			2019			2020		
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Thiếu hụt bình quân (%)	Nghèo đa chiều (MPI)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Thiếu hụt bình quân (%)	Nghèo đa chiều (MPI)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Thiếu hụt bình quân (%)	Nghèo đa chiều (MPI)
Cả nước		9,9	35,3	0,035	5,3	35,5	0,019	4,8	34,1	0,016
Khu vực	Thành thị	33,9	33,1	0,013	2,7	33,1	0,009	3,2	32,4	0,010
	Nông thôn	12,7	35,6	0,045	6,7	36,0	0,024	5,6	34,6	0,019
	Vùng	ĐB sông Hồng	1,5	31,5	0,005	0,6	30,7	0,002	0,3	32,8
	TD & MN phía Bắc	17,4	37,2	0,065	10,7	37,6	0,040	7,4	36,0	0,027
	BTB & DHMT	7,5	36,0	0,027	3,8	36,8	0,014	3,3	34,0	0,011
	Tây Nguyên	20,6	36,5	0,075	12,4	37,0	0,046	8,9	34,7	0,031
	Đông Nam Bộ	4,9	32,3	0,016	3,8	33,5	0,013	6,2	32,7	0,020
	ĐB sông Cửu Long	19,5	34,4	0,067	9,3	33,7	0,031	8,1	33,8	0,027

Ở nông thôn tỷ lệ vẫn cao hơn nhiều so với thành thị, nhưng khoảng cách đang giảm dần: gần 34% năm 2016 giảm xuống 32,4% năm 2020.

Như vậy, khoảng hơn 40 triệu người, tức là khoảng một nửa dân số Việt Nam đã được xóa đói giảm nghèo trong khoảng 25 năm qua. Chính những kết quả đạt được trong xóa đói giảm nghèo đã thúc đẩy sự gia tăng đáng kể chỉ số GDP của Việt Nam, và cũng đóng góp vào sự tăng trưởng của chỉ số HDI Việt Nam.

Đối với cộng đồng thế giới, thành tựu đã đạt được về xóa đói giảm nghèo của Việt Nam thực sự rất ấn tượng. Việt Nam được coi là đã đi đúng hướng và thành tích này đã giúp Việt Nam đạt được một trong những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) quan trọng nhất là giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức sống dưới một USD mỗi ngày và giảm một nửa tỷ lệ người dân bị thiếu đói. Điều này diễn ra vào năm 1998. Việt Nam đã hoàn thành vượt mức Mục tiêu MDG trước 10 năm.

Theo WB, hiện nay 70% dân số Việt Nam được phân loại là an toàn về kinh tế, bao gồm 13% đã là một

phần của tầng lớp trung lưu toàn cầu. Thu nhập của các tầng lớp vẫn đang tăng (tăng hơn 20 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010 - 2017). Tính từ năm 2014 trung bình mỗi năm 1,5 triệu người Việt Nam gia nhập tầng lớp trung lưu toàn cầu. Đa số các hộ gia đình sau khi thoát nghèo lại tiếp tục leo lên nấc thang mới về kinh tế. Cơ cấu tầng lớp người tiêu dùng cũng thay đổi, làm thay đổi xã hội khát vọng của cộng đồng từ chống lại nghèo đói cùng cực sang cải thiện chất lượng sống, từ mơ ước thoát nghèo sang kỳ vọng thịnh vượng. Việt Nam từ một quốc gia nghèo đói, chậm phát triển đã trở thành một nước có GDP trung bình, với quy mô nền kinh tế năm 2019 là 261,921 tỷ USD đứng thứ 40 trên thế giới và dự trữ ngoại hối năm 2019 đạt 68 tỷ USD. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân, giai đoạn 2016 - 2020, là 5,8%/năm. Hệ số ICOR giảm xuống còn khoảng 6,1. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có quy mô thứ 4 trong ASEAN và bình quân GDP/người đứng thứ 6 trong ASEAN.

Khi đợt dịch Covid-19 thứ 4 bùng phát, số người thuộc diện nhận gói hỗ

trợ an sinh xã hội khá lớn, riêng thành phố Hồ Chí Minh đã hơn 7 triệu người. Tuy nhiên, nhận hỗ trợ an sinh xã hội không phải chỉ có người thuộc diện nghèo. Cố nhiên, con số này cũng đòi hỏi các chính sách vĩ mô phải tính toán kỹ hơn để đảm bảo tính bền vững của sự nghiệp xóa đói nghèo trong tình huống hiện nay.

Nhìn toàn cục, có cơ sở để nói rằng, sau hơn 25 năm, trình độ phát triển con người ở Việt Nam đã có một quá trình chuyển biến tích cực. Từ nghèo đói và bao cấp về kinh tế, lệ thuộc và thụ động trước hoàn cảnh, cứng nhắc và xa lạ trước thị trường và các chuẩn mực quốc tế... người Việt ngày nay đã trở nên mềm dẻo hơn, chủ động hơn, thực tế hơn, năng động hơn... trong các hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội. Các nguồn lực nội sinh về con người và xã hội, được giải phóng. Người Việt ngày nay được đánh giá là biết tiếp thu sức mạnh và tinh hoa văn hóa, văn minh bên ngoài, gắn gũi hơn với xu hướng và chuẩn mực của cộng đồng thế giới.

Đến nay, con người Việt Nam là con người của một quốc gia đã có quan hệ ngoại giao với 188/193 nước thành

viên Liên Hợp Quốc, là thành viên tích cực của hơn 70 định chế quốc tế; có quan hệ Đối tác chiến lược với 16 nước, Đối tác toàn diện với 11 nước; được hơn 70 nước công nhận nền kinh tế Việt Nam là kinh tế thị trường; hơn thế nữa, con người Việt Nam là một cộng đồng hiện có hơn 70% thành viên sử dụng Internet với khoảng 70 triệu người dùng Facebook, 50 triệu người dùng Youtube, 50 triệu sử dụng Zalo; Google chiếm tới 95,27% thị phần tìm kiếm. Người Việt Nam đứng thứ 15 trên thế giới về cộng đồng mạng - một số liệu được coi là “kỳ vọng và đáng ghen tị” của rất nhiều cộng đồng trên thế giới, kể cả một số nước giàu có và phát triển.

2. Phát triển con người ở Việt Nam: những hạn chế, bất cập

Từ năm 2016 đến nay, khi các hoạt động phòng chống tham nhũng được đẩy mạnh, các vụ đại án có liên quan đến đạo đức cán bộ, đảng viên được đưa ra công luận và khởi tố thì các khuyết tật, hạn chế của sự phát triển con người lộ ra dường như rõ hơn.

- Thu nhập gia tăng và mức sống của người dân trong 25 năm qua đã được nâng cao rất nhiều, tuy vậy thu

nhập và mức sống của *lao động sống bằng thu nhập do lao động*, vẫn còn thấp so với tiềm năng và so với thực tế lao động; khoảng cách về bất bình đẳng thu nhập gia tăng; khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn. Cuộc sống của một bộ phận người dân sống bằng lao động vẫn thiếu sự đảm bảo an toàn và bền vững về sinh kế. 30% dân số chưa an toàn về kinh tế, theo WB, là thuộc nhóm này. Khát vọng làm giàu trong những trường hợp này đôi khi gây tác dụng ngược; xuất khẩu lao động bằng mọi giá, liều thân để làm giàu là thuộc trường hợp này.

- Nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng lại chưa thực sự khuyến khích các cơ hội có việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là khi các doanh nghiệp buộc phải chú trọng thay đổi công nghệ. Lực lượng lao động Việt Nam phổ biến là có tay nghề thấp, dẫn đến năng suất lao động thấp và thu nhập thấp, việc làm không ổn định và thiếu bền vững. Cơ cấu việc làm không theo kịp thay đổi cơ cấu kinh tế. Thu nhập thấp hoặc thất thường trong khi tiêu dùng cho đời sống tăng dần ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người lao động.

Tình trạng thiếu trầm trọng nguồn nhân lực chất lượng cao, trước hết ngay từ trong quy hoạch và quản lý, trong hoạt động khoa học và công nghệ, đang gây lãng phí rất lớn các nguồn lực khác cho phát triển, cản trở và làm giảm chất lượng tăng trưởng, kìm hãm sự phát triển của đất nước.

- Có sự khác biệt về giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và trong tỷ lệ lao động có việc làm và thu nhập.

- Mặc dù thành tựu của Việt Nam về xóa đói giảm nghèo là ngoạn mục trong thời gian qua, nhưng vẫn còn khoảng cách khá xa trong việc giảm nghèo giữa các dân tộc, giữa các vùng miền. Tỷ lệ nghèo đói vẫn còn khá cao ở các tỉnh miền núi, ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Nhiều địa phương người nghèo vẫn chưa được hưởng lợi gì từ chính sách giảm nghèo quốc gia. Thậm chí nghèo đói cùng cực, nghèo “đứt bữa” (Chronic Hunger), nghèo “truyền kiếp” (Intergenerational Transmission of Poverty) vẫn tồn tại ở một số địa phương.

- Mức sống tăng nhưng chất lượng sống của số đông người Việt Nam vẫn còn thấp và bất bình đẳng xã hội có xu hướng tăng, đặc biệt, sự biệt khác biệt



Học sinh Việt Nam vui đến trường _ Ảnh: Tuyengiao.vn

vùng miền đang cản trở Việt Nam đạt được những thành tựu cao hơn trong phát triển con người.

- Đảm bảo an sinh xã hội còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của đời sống con người ở Việt Nam, nhất là trong điều kiện dịch bệnh Covid-19. Hệ thống bảo hiểm xã hội hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức phát sinh từ việc thiết kế và vận hành hệ thống. Điều đó đồng nghĩa với việc mặc dù tăng trưởng cao, nhưng chưa bền vững, chất lượng tăng

trưởng còn nhiều vấn đề, có xu hướng tăng trưởng nóng, chưa gắn thật chặt với gia tăng chất lượng sống và phát triển con người.

- Chỉ số giáo dục cao, nhưng chất lượng giáo dục vẫn kém, vẫn lạc hậu so với khu vực và thế giới. Tăng chi tiêu công cho giáo dục và cam kết của Chính phủ về giáo dục cho mọi người đã góp phần làm cho giáo dục có những bước tiến bộ, nhưng việc chi tiêu cho giáo dục vẫn không tỷ lệ thuận với chất lượng của nền giáo dục.

Giáo dục - đào tạo vẫn xuống cấp và chưa có dấu hiệu thoát ra khỏi khủng hoảng. Nhiều biểu hiện tiêu cực trong giáo dục - đào tạo dường như ngày càng nhiều hơn và trầm trọng hơn (tệ “mua bằng bán điểm”, “học giả bằng thật”; tình trạng bạo lực học đường; tình trạng người thầy tha hóa,...) nói lên sự xuống cấp về đạo lý trong quan hệ thầy trò. Giáo dục đào tạo chưa thực hiện được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện để đột phá chất lượng về nguồn nhân lực - một trong số điểm nghẽn của phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn tiếp theo.

Đào tạo nhiều, nhưng “dùng được” ít. Giáo dục và đào tạo của những thập kỷ 50, 60 thế kỷ trước được so sánh là có hiệu quả hơn so với hiện nay bởi chi phí bỏ ra ít hơn, tập trung và có chọn lọc, chất lượng người học tốt hơn. Trong thực tế, không chỉ có tình trạng học sinh ngồi nhầm lớp, mà có cả tình trạng giáo viên dạy nhầm chỗ, vào trường không nhằm thực học mà chỉ để hợp lý hóa bằng cấp. Xu thế thương mại hóa giáo dục, đào tạo chất lượng kém và sính bằng cấp đang tiếp tục làm suy giảm chất lượng giáo dục và đào tạo. “Học thật, thi thật, trình độ

thật, nhân tài thật” vẫn là một thách thức chưa tìm ra cách để vượt qua đối với giáo dục.

Bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục dẫn đến bất bình đẳng về cơ hội phát triển con người ở Việt Nam vẫn tiếp diễn, cho dù tình trạng này có giảm đi nhờ kết quả của việc tăng chi ngân sách cho giáo dục tiểu học, miễn giảm học phí cho nhiều đối tượng trong đó có các hộ nghèo.

- Tuổi thọ bình quân cao, chỉ số sức khỏe cao và thực ra trình độ nền y tế cũng được thế giới đánh giá rất tích cực, tuy nhiên, thực tế hoạt động y tế còn rất nhiều yếu kém, cơ chế chăm sóc sức khỏe cộng đồng vẫn còn nhiều vấn đề, thậm chí nghiêm trọng.

Mặc dù lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được coi là có nhiều tiến bộ trong vài năm vừa qua, mặc dù chỉ số y tế của Việt Nam tốt hơn nhiều nước có cùng trình độ phát triển do chi tiêu cho y tế đã tăng nhiều, đặc biệt tăng tỷ trọng của bảo hiểm y tế trong chi tiêu công cho y tế trong những năm gần đây, và mặc dù bảo hiểm y tế đang đóng vai trò tích cực giúp tăng khả năng tiếp cận người dân với các dịch vụ y tế làm giảm bớt

khoảng cách về y tế giữa các vùng miền, giữa các nhóm kinh tế - xã hội, nhưng ở mức độ đáng kể, bất bình đẳng cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế vẫn rất lớn và điều đó vẫn dẫn đến bất bình đẳng kết quả y tế, cũng như nhiều hạn chế khác trong hoạt động y tế. Quan hệ giữa người với người trong hoạt động y tế vẫn có nhiều biểu hiện không lành mạnh. Những vụ án thuộc ngành y tế bị khởi tố cho thấy tình trạng bất bình thường trong hoạt động y tế vẫn khá nghiêm trọng; con người y tế vẫn chưa bình thường, vẫn còn khá xa với chuẩn Hipocrate.

- Bất bình đẳng ngay từ khi sinh, mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam đang gia tăng. Những chuyển đổi về xã hội và nhân khẩu làm thay đổi loại hình bệnh tật và nguyên nhân gây tử vong ở Việt Nam.

- Bạo lực gia đình, lao động trẻ em, trẻ em đường phố và lạm dụng tình dục trẻ em... vẫn tăng và đang trở thành những vấn đề xã hội cấp bách, trực tiếp làm hạn chế thành tích phát triển con người. Nhiều kỳ họp Quốc hội những năm gần đây đã nóng lên vì các nội dung này.

- Mức độ và hiệu quả gắn kết giữa

phát triển văn hóa với tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn hạn chế. Trên thực tế, thật khó nhận ra sự quản lý, điều phối đồng bộ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, và với thực hiện tiến bộ và công bằng. Điều này không tránh khỏi làm hạn chế kết quả việc thực thi các chính sách về con người.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có một số cán bộ lãnh đạo, quản lý cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc... Tình trạng này chưa có cơ chế loại bỏ tận gốc. Những công bố mới đây của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng, tiêu cực cho thấy tình hình vẫn đáng lo ngại. Suy thoái, tha hóa, xuống cấp... về con người vẫn chưa dừng lại. Hiện vẫn chưa có gì thay thế được động cơ tham nhũng của một bộ phận cán bộ có chức có quyền. Phải có cơ chế để “Sợ tham nhũng, không muốn tham nhũng,

không cần tham nhũng” trở thành lẽ phải tự nhiên và bình thường của hoạt động công quyền.

3. Kết luận

Mặc dù thực trạng phát triển con người ở Việt Nam giai đoạn 1995-2020 còn nhiều hạn chế và khiếm khuyết, nhưng sự nghiệp xây dựng và phát triển con người, về cơ bản và trên thực tế đã đạt được những thành tựu rất ý nghĩa đối với sự phát triển đất nước và làm thay đổi rất đáng kể quan niệm của cộng đồng thế giới về người Việt Nam.

Từ nghèo đói và bao cấp về kinh tế, lệ thuộc và thụ động trước hoàn cảnh, cứng nhắc và xa lạ trước thị trường và các chuẩn mực quốc tế... con người Việt Nam ngày nay đã trở nên mềm dẻo hơn, chủ động hơn, thực tế hơn, năng động hơn... trong các hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội. Các nguồn lực nội sinh về con người và xã hội, được giải phóng. Người Việt ngày nay được đánh giá là biết tiếp thu sức mạnh và tinh hoa văn hóa, văn minh bên ngoài, gần gũi hơn với xu hướng và chuẩn mực của cộng đồng thế giới ■

¹ UNDP: Human Development Report. HDR 2010-2020. Số liệu này do chúng tôi tổng hợp từ 9 Báo cáo HDR những năm 1910-2020. HDR 2020 công bố 12/2020. HDR 2021 hiện chưa công bố.

² Tất cả các số liệu chi tiết dùng để phân tích trong phần này (1.2.) đều là số liệu của các HDR theo các năm. Năm cụ thể được nhắc tới chính là năm mà HDR được công bố.

³ Số liệu của HDR. Nhưng theo số liệu của IMF 22/6/2021 thì GDP Việt Nam năm 2021 là 354,48 tỷ USD đứng thứ 40 trong nền kinh tế thế giới; GDP bình quân đầu người là 3.609 USD đứng thứ 127 trong nền kinh tế thế giới. Xem: IMF (22/6/2021). Projected GDP Ranking. <https://statisticstimes.com/economy/projected-world-gdp-ranking.php>.

HIỆN THỰC HÓA KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC BẰNG SỨC MẠNH NIỀM TIN CỦA NHÂN DÂN

● PGS, TS ĐOÀN TRIỆU LONG

Giám đốc Học viện Chính trị Khu vực III, Đà Nẵng

Khát vọng dân tộc có vai trò rất quan trọng, nó là động lực trung tâm tạo nên sức mạnh vô song cho dân tộc. Khát vọng dân tộc, nếu được định hướng và hình thành dựa trên những đường lối, chủ trương đúng đắn sẽ trở thành nguồn năng lượng nội sinh tiềm tàng và sống động cho toàn bộ quá trình phát triển. Khát vọng dân tộc thể hiện nhu cầu, ước vọng của đại đa số cộng đồng cư dân trong một quốc gia và nó chịu sự tác động bởi các điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Chẳng hạn như dưới thời kì phong kiến, khát vọng chính yếu của dân tộc Việt Nam là độc lập, tự chủ. Bước vào giai đoạn chống chủ nghĩa thực dân, khát vọng chính yếu là độc lập, tự do và trong giai đoạn

kháng chiến chống Mỹ, khát vọng độc lập lại gắn liền với thống nhất đất nước. Từ sau năm 1975, khát vọng dân tộc bao trùm là thực hiện thành công thời kì quá độ để đưa đất nước tiến lên con đường chủ nghĩa xã hội.

Tất nhiên, sự phân định này chỉ có tính chất tương đối bởi trong mỗi thời kì, mỗi giai đoạn, khát vọng dân tộc sẽ được cụ thể hóa dựa theo những tiêu chí của nhà quản lí. Như dưới thời kì phong kiến, sau khi đã dành được độc lập, tự chủ thì khát vọng xây dựng xã tắc thái bình, thịnh trị là đích đến của các triều đại phong kiến. Hay như ở thời điểm năm sau 1930, khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập thì lý tưởng của toàn thể dân tộc là xây dựng đất nước tiến theo con

đường xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, khát vọng dân tộc giữ vai trò chủ đạo trong giai đoạn này chính là độc lập và tự do. Sau khi thống nhất đất nước, để thực hiện lý tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội, khát vọng dân tộc lại được Đảng, Nhà nước cụ thể hóa dựa theo từng giai đoạn, từng lộ trình khác nhau. Đại hội VI, năm 1986 của Đảng khẳng định “đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn”; Đại hội VII (1991) đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Đại hội VIII (1996) đề ra chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp; Đại hội IX (2001) xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm; Đại hội X (2006) xác định mục tiêu sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; Đại hội XI (2011) bổ sung phát triển Cương lĩnh 1991, quyết định đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế,

đẩy mạnh hội nhập quốc tế; Đại hội XII (2016) nhấn mạnh nâng cao chất lượng phát triển, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương khơi dậy ở một tầm cao mới khát vọng phát triển đất nước Việt Nam “phồn vinh, hạnh phúc”. Vậy, trong mối quan hệ với khát vọng dân tộc, sức mạnh niềm tin của nhân dân sẽ được thể hiện như thế nào?

Cho đến hiện nay, giữa các nhà khoa học vẫn chưa thực sự thống nhất khái niệm, định nghĩa về niềm tin hay niềm tin nhân dân. Ở trong phạm trù này, niềm tin nhân dân có thể được hiểu là sự tin tưởng, kỳ vọng của cộng đồng cư dân trong một quốc gia đối với các chủ trương, chính sách xây dựng, phát triển đất nước của nhà quản lý. Niềm tin nhân dân có vai trò rất quan trọng. Nó là nhân tố trung tâm quyết định tinh thần đoàn kết của dân tộc; là động lực khai phóng các tiềm năng, các nguồn lực của đất nước và là tiền đề vững

chắc để hiện thực hóa khát vọng của dân tộc. Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam sẽ là thực tế sinh động nhất để minh chứng cho luận điểm này.

Trong suốt 1000 nghìn năm Bắc thuộc, các thế lực phong kiến Trung Hoa luôn tìm cách Hán hóa dân tộc Việt Nam. Song với sức mạnh của niềm tin về nòi giống “con rồng cháu tiên”, cộng đồng cư dân Việt Nam đã kiên trì, bền bỉ đấu tranh để giữ vững lấy “hồn quốc”. Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam - Triệu Thị Trinh với câu nói đầy hào khí: *“Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người”*, như là một sự minh chứng cho tinh thần đấu tranh bất khuất và khát vọng độc lập dân tộc trong giai đoạn này. Đầu thế kỷ X, nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ nhân cơ hội đem quân chiếm đóng thành Đại La (Tổng Bình cũ - Hà Nội), xưng Tiết Độ sứ. Ngày 7/2/906, vua Đường buộc phải chấp thuận vai trò của Tĩnh Hải quân Tiết Độ sứ, đồng thời, phong thêm cho Ông tước

“Đồng bình chương sự”. Lịch sử dân tộc ghi nhận công lao của Ông như là người đầu tiên đặt cơ sở cho nền độc lập, khai mở niềm tin cho quần chúng nhân dân về một tương lai tươi sáng của nước Việt. Để rồi, năm 938, với sức mạnh của niềm tin và tinh thần đoàn kết một lòng, nhân dân Việt Nam lại tiếp tục làm nên một trận Bạch Đằng giang vang dội, mở ra thời kì độc lập, tự chủ cho đất nước.

Hội nghị Diên Hồng thời Trần cũng chính là một minh chứng về sức mạnh của niềm tin và tinh thần vua - tôi đoàn kết một lòng để 3 lần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông, một trong những đế chế hùng mạnh bậc nhất ở châu Á lúc bấy giờ. Hai chữ “Diên Hồng” đã trở thành biểu trưng cho ý chí thống nhất của dân tộc, thể hiện sự đồng lòng nhất trí và niềm tin son sắc giữa nước với dân. Dưới thời Lê, Lê Lợi và Nguyễn Trãi được quần dân một lòng tin tưởng, thương mến, bởi tinh thần cai trị đất nước: *“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”* và ý chí kiên định *“Dem đại nghĩa để thắng hung tàn/Lấy chí nhân để thay cường bạo”*. Do vậy mà *“Nhân dân bốn cõi một nhà dựng cần trúc ngọn cờ phấp*

phối”, “*Tướng sĩ một lòng phụ tử*” để làm nên “*cỗ nhung y chiến thắng*” trước quân Minh.

Từ nửa sau thế kỉ XVIII, trước sự tranh chấp quyền lực của các tập đoàn phong kiến và những bất ổn của đời sống xã hội, người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ phát cờ khởi nghĩa. Với khí thế và quyết tâm: “*Đánh cho để dài tóc/Đánh cho để đen răng/Đánh cho nó chích luân bất phản/Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/Đánh cho sử tri, Nam quốc anh hùng chi hữu chủ*”, Nguyễn Huệ đã huy động được sức mạnh niềm tin của quần chúng nhân dân để làm nên những chiến công vang dội tại Rạch Gầm - Xoài Mút, hay cuộc hành quân thần tốc ra kinh đô Thăng Long để đập tan ý đồ xâm lược của quân Thanh, giữ vững bờ cõi cho dân tộc, xóa bỏ tình trạng phân chia đất nước kéo dài trên hai thế kỉ, lập lại nền thống nhất quốc gia.

Dưới thời Nguyễn, dù triều đình khuất phục trước gót dày xâm lăng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, nhưng quần chúng nhân dân Việt Nam với niềm tin và ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia, dân tộc đã không ngần ngại đứng lên phản kháng sự cai

trị, chiếm đóng của thực dân Pháp. Với tinh thần “*Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì người Nam mới hết đánh Tây*” (Nguyễn Trung Trực), dù thất bại, nhưng các cuộc khởi nghĩa đã cho thấy tinh thần, ý chí tự cường của nhân dân và đặc biệt là niềm tin vào sức mạnh nội tại của dân tộc.

Cũng chính niềm tin vào sự nghiệp độc lập, tự do của đất nước mà Nguyễn Ái Quốc đã bôn ba khắp “bốn bể, năm châu” tìm kiếm con đường cứu nước, cứu dân. Trước vòng vây của chủ nghĩa thực dân, phong kiến, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (1930) và trở thành ngọn cờ tiên phong trong các phong trào đấu tranh cách mạng. Trong những ngày đầu vô cùng khó khăn ấy, niềm tin của nhân dân lại được khơi dậy để nuôi nấng, bao bọc, chở che cho Đảng, cho lí tưởng mà toàn thể dân tộc hướng đến. Dù có không ít người bị bắt bớ, giam cầm nhưng vẫn kiên quyết giữ vững lời thề sắt son theo Đảng. Bởi với họ, một khi đã tìm được lí tưởng, niềm tin, tức là đã tìm thấy được sức mạnh, tìm được điểm tựa tinh thần và động lực cho cuộc sống. Lý tưởng ấy đã soi

sáng niềm tin cho nhân dân, mà nòng cốt là giai cấp công nhân và nông dân hăng hái bước vào cuộc đấu tranh, làm nên các cao trào cách mạng (1930 - 1931; 1936 - 1939).

Sức mạnh niềm tin của nhân dân tiếp tục được phát huy mạnh mẽ hơn trong các phong trào đấu tranh giành chính quyền những năm 1939 - 1945. Với niềm tin vào sự thắng lợi trọn vẹn và ý chí quyết tâm *“Đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”, “Dù phải hi sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”*, toàn thể dân tộc Việt Nam đã làm nên Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xóa bỏ xích xiềng phong kiến, thực dân.

Sau cách mạng tháng Tám, đất nước đứng trước vô vàn những khó khăn thử thách *“ngàn cân treo đầu sợi tóc”*, nhưng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có những chủ trương, đường lối đối nội, đối ngoại thiết thực để củng cố tình hình đất nước, phát huy sức mạnh niềm tin của nhân dân. Đáp lời hiệu triệu của cách mạng, hơn 20 triệu đồng bào đã đoàn kết một lòng cùng

nhau thắt lưng, buộc bụng để *“thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”*, hăng hái tham gia *“tuần lễ vàng”*, *“quỹ độc lập”*, thực hiện phong trào *“tăng gia sản xuất”*, *“bình dân học vụ”* và đoàn kết thống nhất để chống thù trong giặc ngoài. Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi (1954) đã chính thức khép lại giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp hào hùng của dân tộc. Đồng thời, thắng lợi này cũng đã minh chứng một chân lý mà các dân tộc bị áp bức trên thế giới đều có thể tin tưởng rằng: Một nước nhỏ, kinh tế chậm phát triển, nếu có một đảng mác xít chân chính lãnh đạo với đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, phát huy được sức mạnh toàn dân tộc, được nhân dân thế giới đồng tình ủng hộ thì nhất định đánh bại được các cuộc chiến tranh xâm lược của mọi kẻ thù.

Sau năm 1954, miền Bắc quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ. Khát vọng độc lập dân tộc, sức mạnh niềm tin nhân dân tiếp tục được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: *“Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”* và *“Sông có thể cạn,*

núi có thể mòn song chân lý đó không bao giờ thay đổi”. Với tinh thần: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, và “*dù khó khăn, gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất*”... cả nước, triệu người như một đều nhất loạt đứng lên đấu tranh để bảo vệ quê hương, xóm làng. Từ phong trào Đồng Khởi (1960), Điện Biên Phủ trên không (1972), đến Đại thắng Mùa xuân năm 1975,... tất cả những thắng lợi vang dội ấy đều được tạo nên bởi sức mạnh của niềm tin, bởi truyền thống của một dân tộc vốn đất không rộng, người không đông, vũ khí trang bị chưa hiện đại nhưng với ý chí quyết tâm, tinh thần đoàn kết, đồng sức, đồng lòng đã đánh thắng một đế quốc to, quân đông, vũ khí trang bị hiện đại.

Sau khi thống nhất đất nước, cả nước quá độ đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sức mạnh niềm tin của nhân dân tiếp tục được huy động cho công cuộc đổi mới. Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, từ một đất nước nghèo nàn, có cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu,

trình độ thấp, đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình. Văn hoá, xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố. Tình hình chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh, độc lập, chủ quyền được giữ vững. Vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đặc biệt, trong năm 2020, dù gặp phải rất nhiều khó khăn do tình hình COVID-19, nhưng Việt Nam vẫn thực hiện thành công nhiệm vụ “kép” đẩy ấn tượng trong phòng chống đại dịch và phát triển kinh tế. Việt Nam là một trong ít quốc gia duy trì tăng trưởng dương trên thế giới với tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt 2,91%.

2. Khát vọng phồn vinh, hạnh phúc và sức mạnh niềm tin của nhân dân trước yêu cầu mới của bối cảnh đất nước

Năm 2021, đánh dấu chặng đường 35 năm đổi mới của đất nước. Những thành quả đạt được từ trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước đã cho phép Đảng, Nhà nước và toàn

thể dân tộc Việt Nam hướng đến khát vọng lớn hơn là phồn vinh, hạnh phúc. Khát vọng phồn vinh, hạnh phúc chính là sự kết tinh bản lĩnh, trí tuệ của Đảng dựa trên sự đúc kết những kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo xây dựng, phát triển đất nước. Đó không phải là khát vọng giản đơn, xuôi chiều, mà được bồi đắp trên cơ sở phân tích, dự báo, lường đoán kỹ lưỡng những thời cơ, thuận lợi có thể nắm bắt, phát huy; đồng thời tỉnh táo cân nhắc, tính toán những khó khăn, thách thức bên ngoài, những yếu kém, trở ngại bên trong cần phải kiên quyết khắc phục, thích ứng, vượt qua. Đó cũng là sự vận dụng phương châm *dĩ bất biến ứng vạn biến*, nhạy bén chớp thời cơ, chủ động ứng phó với nguy cơ, chuyển hóa nguy cơ thành vận hội phát triển. Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc mang sức sống hiện thực được hình thành, bồi đắp trên một cơ tầng khoa học về lộ trình hướng đích, bước đi được dự liệu rõ ràng và là sự kế thừa, hoàn thiện những mục tiêu đã được xác định từ những giai đoạn trước. Khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc gắn liền với

quá trình xây dựng và phát huy hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và giá trị chuẩn mực, cùng sức mạnh con người Việt Nam trong thời kỳ mới gắn liền với phát huy đồng bộ hệ động lực phát triển: Dân chủ xã hội chủ nghĩa; đại đoàn kết toàn dân tộc; sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị; nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và cuộc bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp cho thấy, quần chúng nhân dân đã sẵn sàng hành trang, tâm thế để cùng Đảng, Nhà nước bước vào vận hội mới. Do vậy, để phát huy được tối đa sức mạnh niềm tin của nhân dân vào quá trình hiện thực hoá khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, thiết nghĩ cần phải chú trọng đến các định hướng cụ thể sau:

Thứ nhất, cần nâng tầm và đặt đúng vai trò, vị trí của niềm tin nhân dân trong chiến lược phát triển. Phải xem sức mạnh niềm tin nhân dân là động lực của sự phát triển quốc gia. Động lực này không chỉ là kết quả từ



Đại hội XIII của Đảng đã xác định mục tiêu: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc” _ Ảnh: MH

sự kiến tạo niềm tin của nhân dân, của mỗi người lao động, của các doanh nghiệp đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, quản trị hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước; mà còn là sự kiến tạo niềm tin và trách nhiệm cao cả của Nhà nước đối với nhân dân với tư cách là chủ nhân, chủ thể phát triển của xã hội, của đất nước. Đó còn là sự kiến tạo niềm tin dựa trên các mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa các chủ thể với nhau trong cộng đồng quốc gia, dân tộc, kết tụ ở việc luôn đặt lợi ích quốc

gia - dân tộc lên trên hết.

Động lực này sẽ được xác lập dựa trên những nền tảng đường lối, chủ trương, định hướng phát triển đúng đắn của của Đảng, Nhà nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; trên nền tảng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân, vì dân, một hệ thống luật pháp và cơ chế, chính sách quản lý, quản trị phát triển hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch; một nền hành chính liêm chính, tinh thần trách nhiệm cao

trước dân; trên nền tảng một đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức “thực đức, thực tài”, thực sự công bộc, đặt lợi ích của nhân dân, lợi ích phát triển của đất nước lên trên hết. Động lực này sẽ phát huy cao độ khi thực hành dân chủ xã hội rộng rãi gắn liền với thực thi kỉ cương phép nước, “*sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật*”; tôn trọng, bảo vệ quyền lợi ích chính đáng của của mỗi con người, của nhân dân và của tất cả các chủ thể trong xã hội. Có được động lực niềm tin thì tất cả mọi người dân trong xã hội mới vững tâm mang tất cả tâm huyết, nguồn lực, trí tuệ, tài năng của mình ra để cống hiến cho sự phát triển chung của đất nước và dân tộc. Động lực này cũng là sự kết tinh, kết tụ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội khát vọng chấn hưng đất nước của mỗi con người, của toàn dân tộc với sự lãnh đạo của Đảng và quản lí của Nhà nước. Có thể nói, niềm tin của quần chúng nhân dân chính là thước đo quý giá nhất đối với năng lực lãnh đạo của Đảng, khả năng quản lí đất nước của Chính phủ và là một động lực to lớn nhất, chính yếu

nhất cho sự phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Thứ hai, cần chú trọng xây dựng cơ sở để nhân dân kí thác niềm tin và thể hiện tình yêu đối với đất nước. Xưa nay, niềm tin và tình yêu Tổ quốc luôn sẵn có nơi mỗi người dân Việt và nó được duy trì, phát triển dựa trên tư duy của nhà quản lí. Tuy nhiên nếu niềm tin và lòng yêu nước không được định hình dựa trên nền tảng, quan điểm và cả những định hướng cụ thể thì sẽ rất dễ bị tổn thương và lợi dụng. Trường hợp nêu trên đã từng xảy ra trong lịch sử Việt Nam và rõ nhất là qua âm mưu của các nhà truyền giáo ở thời kì cận đại... Và ngày nay trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, niềm tin và tình yêu quê hương, đất nước cũng cần phải được định hình dựa trên những cơ sở thật sự cụ thể nếu ko sẽ bị lợi dụng để phục vụ cho các toan tính cá nhân hoặc các tổ chức đối lập, chống đối. Điều này sẽ tạo nên những hệ lụy và hậu quả vô cùng to lớn đối với sự an nguy của đất nước.

Để xây dựng môi trường cho niềm tin hình thành và phát triển, thì trước hết phải được bắt nguồn từ việc Đảng,

Nhà nước cần có những cơ chế, chính sách thực sự đúng đắn và phù hợp. Chúng ta cần quan tâm hơn nữa lợi ích, nguyện vọng của nhân dân; lấy lợi ích của quốc gia, dân tộc và quyền lợi căn bản của công dân làm mẫu số chung cho quá trình phát triển; phải xem trọng nhân dân với tư cách là chủ thể của việc tạo lập niềm tin trong xã hội... Phải chăm lo xây dựng con người phát triển toàn diện theo hướng trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý chí, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Phải tạo nên được những sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, niềm tin sâu sắc vào truyền thống lịch sử, vào văn hóa dân tộc. Phải gắn việc xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Phải nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức, khát vọng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế...

Thứ ba, cần gắn chặt vấn đề xây dựng, phát huy sức mạnh niềm tin với việc củng cố và tăng cường khối đại

đoàn kết toàn dân. Có niềm tin mới có đoàn kết dân tộc. Sự phát triển hay suy giảm niềm tin luôn kéo theo tỉ lệ thuận tương ứng của tinh thần đoàn kết dân tộc. Do đó cần đặt mục tiêu xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc với việc củng cố và phát huy niềm tin trong quần chúng nhân dân. Việc gắn chặt niềm tin với tinh thần đoàn kết không chỉ cho phép tăng thêm sức mạnh nội lực trong quá trình phát triển, hội nhập sâu rộng với thế giới mà còn làm gia tăng thêm sức đề kháng cho quốc gia trong việc đập tan các hành động xâm lấn của kẻ thù và cả những âm mưu chống đối, chống phá nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, thành công, thành công, đại thành công*”, chỉ có sức mạnh của tinh thần đoàn kết mới mang lại cho dân tộc một sự phát triển ổn định và thịnh vượng, mới giúp dân tộc thành công trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Và niềm tin chính là mẫu số chung có giá trị cao nhất để thúc đẩy các thành viên trong xã hội xích lại gần nhau, đoàn kết, gắn bó keo sơn với nhau trong một chính thể nhà nước, quốc gia thống nhất ■

PHÁT HUY SỨC MẠNH MỀM VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

● PGS, TS VŨ THỊ PHƯƠNG HẬU

Viện Văn hóa và Phát triển

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

L Bước sang thế kỷ XXI, vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự phát triển của các quốc gia được nhận thức lại ngày càng sâu sắc. Hàng loạt các khái niệm mới phản ánh những nhận thức mới của nhân loại về văn hóa xuất hiện, trong đó có khái niệm sức mạnh mềm văn hóa. Trên cơ sở tiếp thu ý tưởng của các nhà nghiên cứu đi trước về sức mạnh quan điểm, vào cuối thế kỷ XX, học giả Hoa Kỳ Joseph Samuel Nye đã đưa ra khái niệm sức mạnh mềm. Tuy không phải là học giả đầu tiên đề xuất khái niệm sức mạnh mềm nhưng J.Nye lại là người đi tiên phong trong việc phân tích, hệ thống hóa và nâng các nghiên cứu về sức mạnh mềm lên thành hệ thống lý luận quan hệ quốc tế. Ông

cho rằng “Sức mạnh mềm là khả năng đạt được mục đích của mình thông qua sức hấp dẫn chứ không phải ép buộc hoặc mua chuộc. Sức hấp dẫn này đến từ văn hóa, tư tưởng chính trị và chính sách đối ngoại của một quốc gia”. Và trong lý thuyết sức mạnh mềm của J.Nye, văn hóa là yếu tố quan trọng cấu thành nên sức mạnh mềm của một quốc gia. Chính văn hóa góp phần tạo nên sức hấp dẫn, sức lan tỏa của một quốc gia trên trường quốc tế. Hay nói cách khác, sức mạnh mềm văn hóa chính là sự gia tăng ảnh hưởng, vị thế của quốc gia này với quốc gia khác trong quan hệ quốc tế thông qua sự hấp dẫn của các giá trị văn hóa.

2. Văn hóa Việt Nam là tổng thể

những những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc sinh sống trên dải đất hình chữ S này sáng tạo nên trong suốt chiều dài lịch sử. Những giá trị ấy kết tinh trong các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tạo thành những truyền thống, những phong tục, tập quán, những ứng xử,... làm nên bản sắc của dân tộc. Xuất phát từ những điều kiện tự nhiên, điều kiện lịch sử hết sức đặc biệt, văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam có những giá trị, phẩm chất độc đáo. Đó là nồng nàn yêu nước nhưng hết sức nhân văn; đó là anh hùng trong chiến đấu nhưng tinh tế trong ứng xử; đó là sáng tạo trong lao động nhưng giản dị trong lối sống; đó là tinh thần cố kết cộng đồng, là lòng khoan dung, cởi mở, giàu năng lực tiếp biến... Những giá trị văn hóa ấy, những “lực lượng bản chất người” ấy đã gắn kết các cá nhân thành cộng đồng, cùng chung tay dựng xây đất nước, cùng ra sức bảo vệ non sông, cùng chia sẻ những nỗi đau trong thiên tai, địch họa, cùng khát vọng về một cơ đồ tươi sáng “sánh vai với các cường quốc năm châu”.

Thực tiễn phát triển đất nước trong thời kì đổi mới đã khẳng định vị thế

quan trọng của văn hóa, con người trong chiến lược phát triển quốc gia. Văn hóa không chỉ giới hạn tầm vóc của mình trong chiều sâu những phẩm giá tinh thần mà nó còn là nguồn lực trực tiếp cho sự phát triển đất nước. Bên cạnh hiệu ích xã hội lớn lao như vun đắp một đời sống tinh thần lành mạnh cho cá nhân và cộng đồng, khơi dậy lòng tự hào dân tộc và hướng con người, xã hội loài người theo các giá trị chân - thiện, mỹ thì văn hóa trong xã hội hiện đại này còn bộc lộ những thế mạnh khác mà trong xã hội truyền thống ít được đề cập đến. Sự phát triển của các ngành công nghiệp sáng tạo, sự mở rộng của thị trường các sản phẩm và dịch vụ văn hóa với những hiệu ích kinh tế không nhỏ đã mang lại những kì vọng vào một hướng phát triển nhanh, bền vững, phát huy tối đa nguồn lực nội sinh chính là văn hóa và con người Việt Nam.

3. Sự nghiệp đổi mới đất nước được Đảng ta gắn liền với vai trò to lớn của văn hóa. Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta khẳng định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát

triển kinh tế - xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là điều kiện để thực hiện lý tưởng cao đẹp của dân tộc ta là xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, văn minh, con người được ấm no, hạnh phúc.

Tại Hội nghị Trung ương 10 khóa IX Đảng ta đã kết luận: “Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên là điều kiện quyết định cho sự phát triển toàn diện và bền vững đất nước”.

Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 9-6-2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam phát triển đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước tiếp tục nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến Chân - Thiện - Mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo

đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Như vậy cùng với các nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng - an ninh,... nguồn lực văn hóa cũng đang ngày càng đóng vai trò quan trọng, chi phối, ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến sự phát triển của đất nước.

Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được xem là nguồn lực nội sinh quan trọng góp phần làm nên sức mạnh tổng hợp quốc gia. “Tập trung khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước của toàn dân tộc. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy *tinh thần cống vì đất nước của mọi người dân Việt Nam*. Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa các

*giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế". Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được xác định vừa là nhiệm vụ trọng tâm, vừa là khâu đột phá có ý nghĩa chiến lược để đẩy mạnh quá trình phát triển nhanh và bền vững đất nước trong thời gian tới. Và lần đầu tiên trong Văn kiện của Đảng, thuật ngữ *sức mạnh mềm văn hóa* xuất hiện. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định cần phải "Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới, gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời*

bảo vệ, gìn giữ tài nguyên văn hóa cho các thế hệ mai sau".

4. Đứng trước yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, giai đoạn chứa đựng nhiều dấu mốc lịch sử trọng đại, giai đoạn cả nước tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với nhiều quan điểm, chủ trương lớn, mang tính đột phá để đưa đất nước ngày càng phát triển, trong bối cảnh quốc tế vừa có những thời cơ, vừa có những thách thức, để phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam, cần chú ý các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần xác định rõ những tài nguyên nào có khả năng chuyển hóa thành sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam. Các di sản thiên nhiên, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, nghệ nhân, sản phẩm văn hóa... chính là các nguồn lực văn hóa có khả năng tạo nên sức mạnh mềm văn hóa quốc gia. Theo thống kê của Cục Di sản văn hoá, tính đến cuối năm 2020, Việt Nam có 28 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, trong đó có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên, 13 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần

bảo vệ khẩn cấp, 07 di sản tư liệu; 3.560 di tích được xếp hạng cấp quốc gia (119 di tích cấp quốc gia đặc biệt); 215 bảo vật quốc gia; 364 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Để phát huy hiệu quả các nguồn lực này, cần đặc biệt chú trọng đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Hệ thống di sản văn hóa mà chúng ta đang sở hữu hôm nay chính là kết tinh trí tuệ, mồ hôi và cả xương máu của lớp lớp cha ông trong quá trình dựng nước và giữ nước. Hệ thống di sản văn hóa phản ánh chiều sâu tâm hồn của dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam - tấm thẻ căn cước để nhận diện dân tộc này trong hành trình hội nhập quốc tế. Thông qua việc quảng bá giá trị di sản văn hóa dân tộc, bạn bè quốc tế hiểu hơn về vẻ đẹp đất nước và con người Việt Nam. Đó là một đất nước với nhiều danh lam thắng cảnh, con người hiền hậu, cởi mở, hiếu khách, trọng nghĩa tình đạo lý; đó là một dân tộc có những truyền thống lịch sử văn hóa hết sức quý báu như yêu nước, đoàn kết, nhân văn, giàu năng lực khoan dung và tiếp biến văn hóa... Bảo tồn

và phát huy tốt hệ thống di sản văn hóa sẽ hướng tới mục tiêu kép: vừa làm gia tăng sức sống cho các giá trị văn hóa dân tộc vừa góp phần quảng bá hình ảnh quốc gia, làm nên sức hấp dẫn Việt Nam.

Hai là chú trọng phát triển du lịch văn hóa. Du lịch chính là cách thức, là con đường để phát huy sức mạnh mềm văn hóa mà nhiều quốc gia đang lựa chọn để đầu tư, phát triển. Du lịch văn hóa mang lại những trải nghiệm hết sức sinh động cho du khách về những nét văn hóa đặc sắc của một cộng đồng, một địa phương, một quốc gia. Du lịch văn hóa không chỉ mang lại nguồn thu cho các địa phương, cho các cá nhân và tổ chức kinh doanh loại hình dịch vụ này, giải quyết công ăn việc làm, chuyển đổi sinh kế, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, tái đầu tư cho bảo tồn các di sản văn hóa mà nó còn góp phần rất quan trọng trong xây dựng tình cảm, niềm tin đối với du khách, đặc biệt là du khách quốc tế. Chính vì vậy, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch để có thể chuyển tải được tối đa hàm lượng văn hóa vào trong các sản phẩm du lịch. Cần đầu

tư để đa dạng hóa các loại hình du lịch và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó, cũng cần làm tốt hơn nữa công tác quảng bá du lịch, các chiến lược truyền thông du lịch phải hướng tới việc xây dựng hình ảnh Việt Nam - điểm đến thân thiện, hấp dẫn và an toàn.

Ba là tiếp tục đầu tư phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Công nghiệp văn hóa là biểu hiện tập trung của mối quan hệ ngày càng sâu sắc giữa kinh tế và văn hóa. Việc phát triển ngành công nghiệp văn hóa từ khi có Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam (năm 2016) đến nay đã có những chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Các ngành công nghiệp văn hóa như điện ảnh, quảng cáo, giải trí kỹ thuật số, phần mềm trò chơi điện tử,... đều đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Doanh thu từ các lĩnh vực này vẫn khả quan trong khi các lĩnh vực kinh tế khác phải chịu nhiều rủi ro do ảnh hưởng của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Các sản phẩm công nghiệp văn hóa khi ra khỏi biên giới quốc gia sẽ không chỉ

đơn thuần là những hàng hóa văn hóa đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng mà nó còn là đại sứ thương hiệu quốc gia. Hơn thế nữa, các sản phẩm công nghiệp văn hóa còn có khả năng tạo nên chuỗi giá trị giá tăng, thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển. Chính vì vậy, cần có các kế hoạch hết sức cụ thể và thiết thực để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp văn hóa, từ mẫu mã đến nội dung, và đặc biệt lưu ý khả năng chuyển tải tinh thần văn hóa, giá trị văn hóa Việt Nam của các sản phẩm đó.

Văn hóa là một lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội, có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong sự hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân, sự vững chắc của mỗi cộng đồng và rộng hơn là sự phát triển của mỗi quốc gia. Sẽ không thể có một sự phát triển nhanh và bền vững nếu không phát huy được nội lực của chính quốc gia đó. Mà nội lực quan trọng nhất của mỗi một quốc gia chính là con người, là những sáng tạo của con người quốc gia đó. Phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam vừa là yêu cầu, vừa là giải pháp để thực hiện khát vọng xây dựng đất nước trong giai đoạn hiện nay ■